

**Quyết định số 2186/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2011  
về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản tàu thuyền,  
xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh**

(Tiếp theo Công báo số 05+06)

**PHỤ LỤC II: GIÁ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>C</b>	<b>DO CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC SẢN XUẤT</b>	
<b>C1</b>	<b>Xe do hãng MERCEDES-BENZ sản xuất</b>	
<b>I</b>	<b>Xe hòm kín, gầm thấp 4-5 chỗ ngồi</b>	
<b>1</b>	<b>MERCEDES - BANZ 180</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	340.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995 (C180)	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau (C 180)	800.000.000
<b>2</b>	<b>MERCEDES 190</b>	
<b>2.1</b>	<b>MERCEDES 190E, 1.7; 1.8</b>	
	- Sản xuất 1988 về trước	400.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>2.2</b>	<b>MERCEDES 190E, 2.0</b>	
	- Sản xuất 1996-1988	420.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	520.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	580.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	620.000.000
<b>2.3</b>	<b>MERCEDES 190D, 2.0</b>	
	Thu bằng 90% giá xe MERCEDES 190E cùng năm sản xuất	
<b>2.4</b>	<b>MERCEDES 190E, 2.3</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	450.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	540.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>2.5</b>	<b>MERCEDES 190E, 2.5</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1988 về trước	470.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	520.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>2.6</b>	<b>MERCEDES 190D, 2.5</b>	
	Thu bằng 90% giá xe MERCEDES 190E 2.5 cùng năm sản xuất	
<b>2.7</b>	<b>MERCEDES 190E, 2.6</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	500.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	540.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	570.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	670.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	720.000.000
<b>3</b>	<b>MERCEDES 200</b>	
<b>3.1</b>	<b>MERCEDES 200, 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	460.000.000
	- Sản xuất 1989-1990	500.000.000
<b>3.2</b>	<b>MERCEDES 200E, 2.0, MERCEDES 200D, 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	480.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	520.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	540.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>3.3</b>	<b>MERCEDES 200TE, 2.0, MERCEDES 200TD, 2.0</b>	
	Thu bằng 100% giá xe MERCEDES 200E 2.0 cùng năm sản xuất	
<b>4</b>	<b>MERCEDES 200E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	500.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	550.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.000.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.100.000.000
<b>5</b>	<b>MERCEDES 230E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	520.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	580.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	700.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.200.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>6</b>	<b>MERCEDES 260E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	550.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	650.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	750.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.300.000.000
<b>7</b>	<b>MERCEDES 280E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	600.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	700.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	800.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.500.000.000
<b>8</b>	<b>MERCEDES 300E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	650.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	750.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	850.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.600.000.000
<b>9</b>	<b>MERCEDES 320</b>	
<b>9.1</b>	<b>MERCEDES 320E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	700.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	800.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	900.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.700.000.000
<b>9.2</b>	<b>MERCEDES S320</b>	
	- Sản xuất 1991	1.000.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.800.000.000
<b>10</b>	<b>MERCEDES 400</b>	
<b>10.1</b>	<b>MERCEDES 400E, 4.2</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	760.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	870.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	960.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.800.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.900.000.000
<b>10.2</b>	<b>MERCEDES 400SE, 4.2</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1986-1988	780.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	880.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	980.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.850.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.950.000.000
<b>10.3</b>	<b>MERCEDES 400SEL, 4.2</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	800.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	900.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.050.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.900.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.000.000.000
<b>11</b>	<b>MERCEDES 420</b>	
<b>11.1</b>	<b>MERCEDES 420E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	820.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	920.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.020.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.000.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.100.000.000
<b>11.2</b>	<b>MERCEDES 420 SE</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	840.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	940.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.040.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.300.000.000
<b>11.3</b>	<b>MERCEDES 420SEL</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	850.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	950.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.050.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.400.000.000
<b>11.4</b>	<b>MERCEDES S420</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	1.100.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.500.000.000
<b>11.5</b>	<b>MERCEDES E420</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	2.400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.600.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>12</b>	<b>MERCEDES 350; 380</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	750.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	850.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	950.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.750.000.000
<b>13</b>	<b>MERCEDES 450</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	850.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	950.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.050.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.400.000.000
<b>14</b>	<b>MERCEDES 480</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	860.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	960.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.060.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.450.000.000
<b>15</b>	<b>MERCEDES 500</b>	
<b>15.1</b>	<b>MERCEDES 500E</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	880.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	980.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.500.000.000
<b>15.2</b>	<b>MERCEDES 500SE</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	900.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	1.000.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.600.000.000
<b>15.3</b>	<b>MERCEDES 500SEL</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	950.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	1.050.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.700.000.000
<b>II</b>	<b>Xe việt dã gầm cao</b>	

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>1</b>	<b>MERCEDES 200G</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>2</b>	<b>MERCEDES 200G; 230G</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>3</b>	<b>MERCEDES 240G; 250G</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>4</b>	<b>MERCEDES 280G; 290G</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	400.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>5</b>	<b>MERCEDES 300G</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>III</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>1</b>	<b>Loại xe tải chở hàng cố định</b>	
<b>1.1</b>	<b>Trọng tải 1 tấn trở lên</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	140.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>1.2</b>	<b>Trọng tải trên 1 tấn tới 1,5 tấn</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1986-1988	120.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	170.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	190.000.000
<b>1.3</b>	<b>Trọng tải trên 1,5 tấn tới 2 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	150.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	170.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	230.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>1.4</b>	<b>Trọng tải trên 2 tấn tới 3 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	180.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	240.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	340.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	360.000.000
<b>1.5</b>	<b>Trọng tải trên 3 tấn tới 3,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	330.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	380.000.000
<b>1.6</b>	<b>Trọng tải trên 3,5 tấn tới 4 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>1.7</b>	<b>Trọng tải trên 4 tấn tới 4,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	430.000.000
<b>1.8</b>	<b>Trọng tải trên 4,5 tấn tới 5,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	280.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	330.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>1.9</b>	<b>Trọng tải trên 5,5 tấn tới 6,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	430.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	480.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>1.10</b>	<b>Trọng tải trên 6,5 tấn tới 7,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	330.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>1.11</b>	<b>Trọng tải trên 7,5 tấn tới 8,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	480.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	530.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	580.000.000
<b>1.12</b>	<b>Trọng tải trên 8,5 tấn tới 10 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	380.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	430.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>1.13</b>	<b>Trọng tải trên 10 tấn tới 11,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	400.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	530.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	580.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	630.000.000
<b>a</b>	<b>Loại xe tải có thùng tự đổ</b>	
	Tính bằng 105% giá xe tải có thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất	
<b>b</b>	<b>Loại xe cầu vôi nhỏ gắn vào xe</b>	
	Tính bằng 120% giá xe tải có thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>c</b>	<b>Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên chassis xe</b>	
	Tính bằng 125% giá xe tải có thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất	
<b>d</b>	<b>Loại xe chỉ có chassis, không có thùng</b>	
	Tính bằng 90% giá xe tải có thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất	
<b>2</b>	<b>Xe do hãng MERCEDES -BENZ sản xuất</b>	
	Mercedes Benz Sl 55 Amg, sản xuất 2004	900.000.000
	Mercedes Benz 16 chỗ, sản xuất 2004	484.600.000
	Mercedes Benz 7 chỗ, sản xuất 2006	470.000.000
	Mercedes Benz Sprinter 313 Cdi, 16 chỗ, sản xuất 2009	768.300.000
	Mercedes Mb140, 16 chỗ, sản xuất 2002	360.000.000
	Mercedes Mb100, 9 chỗ, sản xuất 2001	393.100.000
<b>C2</b>	<b>Xe do hãng B.M.W</b>	
<b>1</b>	<b>B.M.W 316I, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	280.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	430.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>2</b>	<b>B.M.W 318I, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	480.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>3</b>	<b>B.M.W 320I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	320.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	580.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	680.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>4</b>	<b>B.M.W 325I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	620.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>5</b>	<b>B.M.W 518I</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1986-1988	320.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	580.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	680.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>6</b>	<b>B.M.W 520I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	620.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>7</b>	<b>B.M.W 525I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	400.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	550.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	650.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	750.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>8</b>	<b>B.M.W 530I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	420.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	580.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	750.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	950.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	
<b>9</b>	<b>B.M.W 730I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	450.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	620.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	800.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	850.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.000.000.000
<b>10</b>	<b>B.M.W 733I</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	450.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	620.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	800.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	850.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.000.000.000
<b>11</b>	<b>Xe do hãng BMW sản xuất</b>	
	BMW 535i GT(GRAN TURISMO), 5 chỗ, sản xuất 2011, Đức	3.379.000.000
	BMW320i, 5 chỗ, 1955 cm <sup>3</sup> , sản xuất 2011, Đức	1.261.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>C3</b>	<b>Xe do hãng AUDI sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>Loại 1.8</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>2</b>	<b>Loại 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	480.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>3</b>	<b>Loại 2.2 tới 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	330.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	430.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>4</b>	<b>Loại 2.6 tới 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	340.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>5</b>	<b>Xe do hãng AUDI sản xuất</b>	
	Audi Q7 3.6 Quattro Premium Sline, 7 chỗ, sản xuất 2008	1.771.000.000
	Audi Quattro Q7 Watbv74L, 7 chỗ, sản xuất 2006	1.405.880.000
<b>C4</b>	<b>Xe do hãng OPEL sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>Loại dưới 1.3</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	150.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	290.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	320.000.000
<b>2</b>	<b>Loại trên 1.3 tới 1.6</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	160.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	220.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	270.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	320.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>3</b>	<b>Loại 1.7 tới 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>4</b>	<b>Loại trên 2.0 tới 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	330.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	430.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>5</b>	<b>Loại trên 2.5 tới 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	340.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>6</b>	<b>Loại trên 3.0 tới 3.2</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	400.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	580.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>C5</b>	<b>Xe do hãng VOLKSWAGEN sản xuất</b>	
<b>I</b>	<b>Loại xe hòm kín, gầm thấp</b>	
<b>1</b>	<b>Loại 1.0 tới dưới 1.3</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	240.000.000
<b>2</b>	<b>Loại 1.3</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	140.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	180.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	260.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>3</b>	<b>Loại trên 1.3 tới 1.6</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	180.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	220.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	420.000.000
<b>4</b>	<b>Loại 1.7 tới 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>5</b>	<b>Loại 2.2 tới 2.6</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	330.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	430.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>6</b>	<b>Loại 2.7 tới 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>7</b>	<b>Loại trên 3.0 tới 3.2</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	580.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>II</b>	<b>Xe chở khách</b>	
<b>1</b>	<b>Loại xe 9 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>2</b>	<b>Loại xe 12 -15 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	220.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>3</b>	<b>Loại Volkswagen Pickup</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	140.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	270.000.000
<b>C6</b>	<b>Xe do hãng PORSCHE sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>PORSCHE 968, 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	450.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	700.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	900.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.000.000.000
<b>2</b>	<b>PORSCHE 928, 5.4</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	600.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	800.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.000.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.200.000.000
<b>3</b>	<b>PORSCHE 911, 3.6 Carrera</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	500.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	600.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	900.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.500.000.000
<b>4</b>	<b>PORSCHE 911, 3.6 Turbo</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	700.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	1.000.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	2.500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	2.600.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>C7</b>	<b>Hãng IFA</b>	
<b>1</b>	<b>IFA ben tự đổ</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	130.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	160.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	230.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	260.000.000
<b>2</b>	<b>IFA thùng</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	120.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	220.000.000
<b>3</b>	<b>Xe do hãng IFA sản xuất</b>	
	Ifa 5 tấn, sản xuất 1990, tải hút vận chuyển chất thải	150.000.000
	Ifa 50L, 5 tấn, sản xuất 1987, tải có lắp cần cẩu	130.000.000
	Ifa W 50 La/K, 5,2 tấn, Sx 1988, xe chuyên dùng chở rác	345.000.000
	Ifa W 50, sản xuất 1990 cần cẩu	160.000.000
<b>C8</b>	<b>Hãng MULTICAR</b>	
<b>1</b>	<b>Xe tải thùng</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	150.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	170.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	190.000.000
<b>2</b>	<b>Xe tải ben</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	110.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>D</b>	<b>Xe do Thụy Điển sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>Hiệu VOLVO 240</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>2</b>	<b>Hiệu VOLVO 440</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	220.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>3</b>	<b>Hiệu VOLVO 460</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	240.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>4</b>	<b>Hiệu VOLVO 540</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	370.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	420.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	470.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	560.000.000
<b>5</b>	<b>Hiệu VOLVO 740</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	280.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>6</b>	<b>Hiệu VOLVO 850</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	480.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>7</b>	<b>Hiệu VOLVO 940</b>	
<b>7.1</b>	<b>Loại 2.0; 2.4</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	320.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	420.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	580.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>7.2</b>	<b>Loại trên 2.4; 3.0</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>7.3</b>	<b>Hiệu VOLVO 960</b>	
	<b>Loại 2.4</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	360.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	580.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	680.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>7.4</b>	<b>Loại trên 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	380.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	700.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	750.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	850.000.000
<b>8</b>	<b>Xe do hãng VOLVO sản xuất</b>	
	Volvo-N10, 12 tấn, sản xuất 1977	65.500.000
<b>Đ</b>	<b>Xe hiệu FORD</b>	
<b>1</b>	<b>FORD CROWN VICTORIA, 4.6</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>2</b>	<b>FORD COUTOUR, 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>3</b>	<b>FORD ASPIRE, 1.3</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	180.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	220.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	300.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1996 về sau	320.000.000
<b>4</b>	<b>FORD ESCORT, 1.9</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	240.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	270.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	320.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>5</b>	<b>FORD TAURUS, 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>6</b>	<b>Xe hiệu FORD</b>	
	Ford Escape 5 chỗ, sản xuất 2003	468.000.000
	Ford Escape Ev24, 5 chỗ, sản xuất 2009	655.000.000
	Ford Escape Ev24, 5 chỗ, sản xuất 2011	823.460.000
	Ford Escape Ev65, 5 chỗ, sản xuất 2008	576.000.000
	Ford Escape Ev65, 5 chỗ, sản xuất 2011	739.860.000
	Ford Everest Uv9F, 7 chỗ, sản xuất 2005	515.900.000
	Ford Everest Uv9G, 7 chỗ, sản xuất 2006	485.000.000
	Ford Everest Uv9H, 7 chỗ, sản xuất 2006	666.300.000
	Ford Everest Uv9R, 7 chỗ, sản xuất 2008	530.000.000
	Ford Everest Uv9S, 7 chỗ, sản xuất 2008.	690.200.000
	Ford Everest Uw 151-2, 7 chỗ, sản xuất 2010	739.050.000
	Ford Everest Uw 151-2, 7 chỗ, sản xuất 2011	792.110.000
	Ford Everest Uw 851-2, 7 chỗ, sản xuất 2009	844.500.000
	Ford Everest Uw 851-2, 7 chỗ, sản xuất 2011	966.000.000
	Ford Everest Uw 852-2, 7 chỗ, sản xuất 2008	706.000.000
	Ford Explorer, 7 chỗ, sản xuất 2005, Mỹ	917.200.000
	Ford Fiesta, 7 chỗ, sản xuất 2010, Đài Loan	507.000.000
	Ford Focus Db3Qqddmt, 5 chỗ, sản xuất 2009	445.000.000
	Ford Laser Ghia 5 chỗ, sản xuất 2003	404.000.000
	Ford Maxi xe khách, 15 chỗ, sản xuất 1991	350.000.000
	Ford Mondeo B4Y, 1999Cc, 5 chỗ, sản xuất 2007	687.400.000
	Ford Mondeo BA7, 5 chỗ, 2261cc, số tự động, Sx 2010	926.250.000
	Ford Pickup Ranger Uv7C, 0,7 Tấn, 5 chỗ, sản xuất 2008	399.700.000
	Ford Pickup Ranger Uv7C, 5 chỗ, sản xuất 2008	535.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Ford Ranger Uf5Flaa, 5 chỗ, sản xuất 2009	488.198.000
	Ford Ranger Uf5Flaa, 5 chỗ, sản xuất 2010 xe Pickup	584.460.000
	Ford Ranger XL (UF4LLAD), 5 chỗ, Sx 2011, Thái Lan	555.490.000
	Ford Ranger XL (UF5F901), 2499 cc, sản xuất 2011 xe Pickup, Thái Lan	620.730.000
	Ford Ranger XL (UF5FLAA), 5 chỗ, sản xuất 2011 xe Pickup, Thái Lan	649.354.000
	Ford Ranger, 0,735 tấn, sản xuất 2010 xe Pickup, Thái Lan	1.139.750.000
	Ford Ranger, sản xuất 2009, Ôtô tải	515.800.000
	Ford Transit 16 chỗ, sản xuất 2008	589.300.000
	Ford Transit Fccy-Hffa 16 chỗ ngồi, sản xuất 2004	477.600.000
<b>II</b>	<b>Xe hiệu LINCOLN</b>	
<b>1</b>	<b>LINCOLN CONTINENTAL, 4.6, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	500.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	600.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	800.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.000.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.100.000.000
<b>2</b>	<b>LINCOLN TOUR CAR, 4.6, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	600.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	700.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	900.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.200.000.000
<b>III</b>	<b>Xe hiệu CADILLAC</b>	
<b>1</b>	<b>Cadillac De Ville Concours 4.6, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	600.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	800.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.000.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.300.000.000
<b>2</b>	<b>Cadillac Fleetwood, 5.7, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	500.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	700.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	900.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.200.000.000
<b>3</b>	<b>Cadillac Seville, 4.6, sedan, 4 cửa</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	700.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1989-1991	900.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	1.200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	1.400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.500.000.000
<b>IV</b>	<b>Xe hiệu CHRYSLER</b>	
<b>1</b>	<b>CHRYSLER NEWYORKER 3.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	700.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	900.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	950.000.000
<b>2</b>	<b>CHRYSLER CONCORDE 3.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>3</b>	<b>CHRYSLER CIRUS, 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	270.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	370.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>V</b>	<b>Xe hiệu MERCURY</b>	
<b>1</b>	<b>Mercury GRAND MARQUIS, 4.6</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	220.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	420.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	720.000.000
<b>2</b>	<b>Mercury MYSTIQUE, 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	220.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>3</b>	<b>Mercury SABLE, 3.8</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>4</b>	<b>Mercury TRACCER, 1.8</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>VI</b>	<b>Xe hiệu PLYMOUT</b>	
<b>1</b>	<b>Plymuout NEON, 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	180.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	220.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	280.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>2</b>	<b>Plymuout ACCLAIM, 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>VII</b>	<b>Xe hiệu OLDMOBILE</b>	
<b>1</b>	<b>Oldmobile ACHIEVA, 3.1</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	180.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	230.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	470.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	520.000.000
<b>2</b>	<b>Oldmobile AURORA, 3.1</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	750.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	950.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	1.000.000.000
<b>3</b>	<b>Oldmobile CIEVA, 3.2</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>4</b>	<b>Oldmobile CUTLASS SUPREME, 3.4</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>5</b>	<b>Oldmobile EIGHTYEIGHT, 3.8</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	750.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>6</b>	<b>Oldmobile NINETYEIGHT, 3.8</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	350.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	450.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	580.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	850.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	900.000.000
<b>VIII</b>	<b>Xe hiệu PONTIAC</b>	
<b>1</b>	<b>Pontiac BONNEVILLE, 3.8</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>2</b>	<b>Pontiac GRAND AM, 3.2</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>3</b>	<b>Pontiac SUNFIRE, 2.2</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	180.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	250.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992 -1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>IX</b>	<b>Xe hiệu DODGE</b>	
<b>1</b>	<b>DODGE NEON 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>2</b>	<b>DODGE INTREPID, 3.5</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>3</b>	<b>DODGE SPIRIT 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>4</b>	<b>DODGE STRATUS 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	420.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>X</b>	<b>Xe việt dã gầm cao</b>	
<b>I</b>	<b>Xe CHEVROLET</b>	
<b>1</b>	<b>CHEVROLET SUBURBAN 5.7, 4 cửa, 9 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>2</b>	<b>CHEVROLET BLAZER</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	280.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1989 -1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	480.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	680.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>3</b>	<b>Xe hiệu CHEVROLET</b>	
	Chevrolet Captiva 1 Ff, 7 chỗ, sản xuất 2007	518.700.000
	Chevrolet Captiva Klac 1Df, 7 chỗ, sản xuất 2008	551.300.000
	Chevrolet Captiva Klac 1Ff, 7 chỗ, sản xuất 2010	654.000.000
	Chevrolet Cruze KL1j-jnb11/AA5, 5 chỗ, sản xuất 2010	454.000.000
	Chevrolet Cruze KL1j-jnb11/AA5, 5 chỗ, sản xuất 2011	482.535.000
	Chevrolet Cruze KL1j-jnb11/Ac5, 5 chỗ, sản xuất 2010	540.530.000
	Chevrolet Cruze KL1j-jnb11/Ac5, 5 chỗ, sản xuất 2011	580.673.000
	Chevrolet Cruze KL1j-jnb11/CD5, 5 chỗ, sản xuất 2010	569.180.000
	Chevrolet Cruze KL1j-jnb11/CD5, 5 chỗ, sản xuất 2011	616.949.400
	Chevrolet Spark Klakf4U, 5 chỗ, sản xuất 2009	254.100.000
	Chevrolet Spark Klakf4U, 5 chỗ, sản xuất 2010	271.750.000
	Chevrolet Spark Klakf4U, 5 chỗ, sản xuất 2011	302.563.000
	Chevrolet Spark Van, 0,335 tấn, sản xuất 2010	201.825.000
	Chevrolet Spark Van, 0,335 tấn, sản xuất 2011	211.748.000
	Chevrolet Vivant Klauazu, 7 chỗ, sản xuất 2008	383.500.000
	Chevrolet Vivant Klaufzu, 7 chỗ, sản xuất 2009	371.000.000
<b>II</b>	<b>Xe hiệu JEEP</b>	
<b>1</b>	<b>Hiệu JEEP WRANGLER</b>	
<b>1.1</b>	<b>Loại 2.5 trở xuống</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	240.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>1.2</b>	<b>Loại trên 2.5 tới 4.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	200.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	240.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>1.3</b>	<b>Loại trên 4.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>2</b>	<b>Hiệu JEEP CHEROKEE</b>	
<b>2.1</b>	<b>Loại 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	250.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	550.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	620.000.000
<b>2.2</b>	<b>Loại 4.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	280.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	420.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	570.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	620.000.000
<b>2.3</b>	<b>Loại trên 4.0 tới 5.2</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	660.000.000
<b>3</b>	<b>Hiệu JEEP GRAND CHEROKEE</b>	
<b>3.1</b>	<b>Loại 2.5</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	280.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	420.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	570.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	620.000.000
<b>3.2</b>	<b>Loại 4.0</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	300.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	660.000.000
<b>3.3</b>	<b>Loại trên 4.0 tới 5.2</b>	
	- Sản xuất 1986-1988	320.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	420.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
	- Sản xuất 1992-1993	470.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>E</b>	<b>XE DO ITALIA SẢN XUẤT</b>	
<b>1</b>	<b>Hiệu FIAT</b>	
<b>1.1</b>	<b>Loại trên 1.0 trở xuống</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	150.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	170.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	190.000.000
<b>1.2</b>	<b>Loại 1.1 tới dưới 1.3</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	190.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	210.000.000
<b>1.3</b>	<b>Loại trên 1.3 tới 1.4</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	120.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	160.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	210.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>1.4</b>	<b>Loại trên 1.5; 1.6</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	140.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	180.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>1.5</b>	<b>Loại trên 1.6 - 2.0</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	190.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	230.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	270.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	320.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>1.6</b>	<b>Loại trên 2.0 tới dưới 2.4</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	230.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	280.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992 -1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>1.7</b>	<b>Loại 2.4 - 3.0</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	280.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	480.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	580.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	680.000.000
<b>F</b>	<b>XE DO SÉC &amp; SLOVAKIA SẢN XUẤT</b>	
<b>I</b>	<b>Hiệu SKODAFAVORIT</b>	
<b>1</b>	<b>Loại xe dưới 15 chỗ</b>	
<b>1.1</b>	<b>SKODAFAVORIT 1.3</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	80.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>1.2</b>	<b>SKODAFORMAN 1.3</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	100.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>1.3</b>	<b>SKODAPICKUP</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	80.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>1.4</b>	<b>SKODARANGE</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	110.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000
<b>1.5</b>	<b>SKODA khác</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	50.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	80.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	90.000.000
<b>2</b>	<b>Loại xe 12 - 15 chỗ hiệu SKODA</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	70.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	100.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1994 -1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>3</b>	<b>Loại xe 15 - 45 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	90.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	110.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	180.000.000
<b>4</b>	<b>Loại trên 45 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	120.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>II</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>1</b>	<b>Xe PAGAZ</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	120.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	170.000.000
<b>2</b>	<b>Xe LIAZ</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	150.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	170.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	190.000.000
<b>G</b>	<b>XE DO RUMANI SẢN XUẤT</b>	
<b>1</b>	<b>Xe tải dưới 6 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	150.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>2</b>	<b>Xe tải 6 - 8 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	170.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
	- Sản xuất 1994 -1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	220.000.000
<b>3</b>	<b>Xe tải trên 8 tấn</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	120.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	160.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	220.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	240.000.000
<b>H</b>	<b>XE DO BA LAN SẢN XUẤT</b>	
<b>1</b>	<b>Xe tải nhỏ BA LAN - ITALIA hợp tác (Polonge Pickup)</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	90.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	110.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	170.000.000
<b>2</b>	<b>Xe 12 - 15 chỗ ngồi hiệu NISA</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	60.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	70.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	80.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>3</b>	<b>Xe tải hiệu STAR</b>	
	- Sản xuất 1986 -1988	90.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	110.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>I</b>	<b>XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT</b>	
<b>1</b>	<b>Xe dưới 7 chỗ ngồi</b>	
<b>1.1</b>	<b>Loại 1.6 trở xuống</b>	
	- Sản xuất 1988 về trước	80.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	150.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	170.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	190.000.000
<b>1.2</b>	<b>Loại trên 1.6 tới 2.0</b>	
	- Sản xuất 1988 về trước	100.000.000
	- Sản xuất 1989 -1991	150.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992 -1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	230.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>1.3</b>	<b>Loại xe 7 - 11 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>1.4</b>	<b>Loại xe 12 - 15 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	110.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>1.5</b>	<b>Loại xe 16 - 20 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	220.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>1.6</b>	<b>Loại xe 21 - 26 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	280.000.000
<b>1.7</b>	<b>Loại xe 27 - 30 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>1.8</b>	<b>Loại xe 31 - 40 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	260.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	320.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	380.000.000
<b>1.9</b>	<b>Loại xe trên 40 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	280.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>II</b>	<b>Xe vận tải đời mới sản xuất từ 1992 về sau</b>	
	Trọng tải dưới 1 tấn	50.000.000
	Trọng tải từ 1 tới 1,5 tấn	70.000.000
	Trọng tải trên 1,5 tới 2.5 tấn	90.000.000
	Trọng tải trên 2,5 tới dưới 4,5 tấn	120.000.000
	Trọng tải 4,5 tới dưới 6 tấn	200.000.000
	Trọng tải 6 tới dưới 8 tấn	240.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Trọng tải 8 tới dưới 10 tấn	280.000.000
	Trọng tải 10 tới dưới 13 tấn	320.000.000
	Trọng tải 13 tới dưới 15 tấn	400.000.000
<b>K</b>	<b>XE DO VIỆT NAM LẮP RÁP</b>	
<b>1</b>	<b>Loại MAZDA 323 1.6</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>2</b>	<b>Loại MAZDA 626 2.0</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	340.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>3</b>	<b>Loại MAZDA B2200</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	220.000.000
<b>4</b>	<b>Loại MAZDA E2000 12 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	230.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	270.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	280.000.000
<b>5</b>	<b>KIA PRIDE 1.3</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	120.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	140.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>6</b>	<b>KIA vận tải 1,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	110.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>7</b>	<b>BMW 320i</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	580.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>8</b>	<b>BMW 525i</b>	
	- Sản xuất 1994 -1995	680.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>II</b>	<b>Công ty Mêkông</b>	
<b>1</b>	<b>Mêkông JEEP</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	210.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	230.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>2</b>	<b>Mêkông STAR 4WD (loại cũ máy Hàn Quốc, thân nhỏ, lớp nhỏ)</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	230.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	240.000.000
<b>3</b>	<b>Mêkông STAR 4WD (loại máy mới Đức Hàn Quốc, thân to, lớp to)</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	270.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	290.000.000
<b>4</b>	<b>Mêkông IVECO 16 - 26 chỗ ngồi</b>	
<b>4.1</b>	<b>Loại có máy lạnh</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	430.000.000
<b>4.2</b>	<b>Loại không có máy lạnh</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>5</b>	<b>Mêkông IVECO 27 - 30 chỗ ngồi</b>	
<b>5.1</b>	<b>Loại có máy lạnh</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	380.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>5.2</b>	<b>Loại không có máy lạnh</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	330.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	360.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	390.000.000
<b>6</b>	<b>Mêkông IVECO trên 30 chỗ ngồi</b>	
<b>6.1</b>	<b>Loại có máy lạnh</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	660.000.000
<b>6.2</b>	<b>Loại không có máy lạnh</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	330.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>7</b>	<b>Mêkông MABULANCE 4WD</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	180.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1994-1995	210.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	230.000.000
<b>8</b>	<b>Mêkông IVECO vận tải, tải trọng dưới 2,5 tấn</b>	
<b>8.1</b>	<b>Loại chỉ có Chassis</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	220.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	240.000.000
<b>8.2</b>	<b>Loại có thùng thông dụng</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	210.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	220.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	230.000.000
<b>8.3</b>	<b>Loại có thùng chở hàng kín</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	240.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	280.000.000
<b>9</b>	<b>Mêkông IVECO Turbodayly Truck 4910</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	240.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>10</b>	<b>FIAT TEMPRA 1.6</b>	
	- Sản xuất 1996 về sau	230.000.000
<b>III</b>	<b>Công ty Vinastar</b>	
<b>1</b>	<b>Mitsubishi L300</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	310.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	320.000.000
<b>2</b>	<b>Mitsubishi Canter</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	260.000.000
<b>3</b>	<b>Mitsubishi Pajero GLS-Deduxe</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	590.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	600.000.000
<b>4</b>	<b>PROTONWIA1.6 GLI</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	290.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>IV</b>	<b>Công ty liên doanh Việt nam DAEWOO</b>	
<b>1</b>	<b>DAEWOO CIELO (1.5)</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	190.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>2</b>	<b>DAEWOO ESPEN (2.0)</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1994-1995	270.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	280.000.000
<b>3</b>	<b>DAEWOO PRINCE (2.0)</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	310.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	320.000.000
<b>4</b>	<b>DAEWOO SUPER SALOON (2.0)</b>	
	- Sản xuất 1994-1995	390.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>5</b>	<b>Xe do Công ty liên doanh Việt Nam DAEWOO sản xuất</b>	
	Daewoo 11,5 tấn, sản xuất 2004	437.400.000
	Daewoo 42 ghế, sản xuất 2007	2.630.000.000
	Daewoo 5 chỗ, loại 1.6, sản xuất 2003	200.000.000
	Daewoo 6 tấn, Sx 1993, tải gắn cầu	750.000.000
	Daewoo 7,05 tấn, sản xuất 1993	580.000.000
	Daewoo 9 chỗ, sản xuất 1992	170.000.000
	Daewoo F6Cba2, 8,5 tấn, sản xuất 2004	265.800.000
	Daewoo Gentra Sf69y-2-1, 5 chỗ, sản xuất 2010	356.400.000
	Daewoo Gentra Sx, 5 chỗ, sản xuất 2008	350.000.000
	Daewoo K9Arf, 11,5 tấn, sản xuất 2004	266.000.000
	Daewoo Labo, 0,55 tấn, sản xuất 1996	120.000.000
	Daewoo Lacetti Se, 5 chỗ, sản xuất 2008	355.000.000
	Daewoo Lacetti Se-1, 5 chỗ, sản xuất 2009	339.500.000
	Daewoo Lacetti Se-1, 5 chỗ, sản xuất 2011	398.931.000
	Daewoo Lanos Ls, 5 chỗ, sản xuất 2001	200.000.000
	Daewoo Matiz Se, 5 chỗ, sản xuất 2008	225.000.000
	Daewoo Matiz Sx, 5 chỗ, sản xuất 2008	198.000.000
	Daewoo Nubira, 5 chỗ, sản xuất 2003	200.000.000
	Daewoo Ssangyong 15 tấn, sản xuất 1991	150.000.000
	Daewoo, Ôtô chuyên dùng trộn bê tông sản xuất 1995	1.450.000.000
<b>V</b>	<b>Công ty TOYOTA Việt Nam</b>	
<b>1</b>	<b>TOYOTA HIACE COMMUTER 15 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1996 về sau	360.000.000
<b>2</b>	<b>TOYOTA COROLLA 1.6</b>	
	- Sản xuất 1996 về sau	330.000.000
<b>3</b>	<b>Xe do Công ty TOYOTA Việt Nam sản xuất</b>	
	Toyota 12 chỗ, sản xuất 1999	300.000.000
	Toyota 4 chỗ, sản xuất 1994	364.000.000
	Toyota 5 chỗ, sản xuất 1984	128.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Toyota Camry 2.4, 5 chỗ, sản xuất 2007	812.600.000
	Toyota Camry 3.5Q, 5 chỗ, sản xuất 2008	1.182.000.000
	Toyota Camry Acv40L-Jeaeku, 5 chỗ, sản xuất 2009	967.600.000
	Toyota Camry Acv40L-Jeaeku, 5 chỗ, sản xuất 2010	1.020.000.000
	Toyota Camry Acv40L-Jeaeku, 5 chỗ, sản xuất 2011	1.093.000.000
	Toyota Camry, 5 chỗ, sản xuất 2001	440.000.000
	Toyota Corolia Xli, 5 chỗ, sản xuất 2007	470.000.000
	Toyota Corolla 1.8, 5 chỗ, sản xuất 2004	450.000.000
	Toyota Corolla Altis 1.8, sản xuất 2007	533.000.000
	Toyota Corolla Ce, 5 chỗ, sản xuất 2007	478.000.000
	Toyota Corolla Zze142L-Gefgkh, 5 chỗ, sản xuất 2011	723.000.000
	Toyota Corolla Zze142L-Gemgkh, 5 chỗ, sản xuất 2009	632.700.000
	Toyota Corolla Zze142L-Gepgkh, 5 chỗ, sản xuất 2009	673.400.000
	Toyota Corolla Zze142L-Gexgkh, 5 chỗ, sản xuất 2010	717.000.000
	Toyota Corolla Zze142L-Gexgkh, 5 chỗ, sản xuất 2011	773.000.000
	Toyota Corolla Zze143L-Gexvkh, 5 chỗ, sản xuất 2011	842.000.000
	Toyota Fortuner Kun60L-Nkmsku, 7 chỗ, sản xuất 2010	784.000.000
	Toyota Fortuner Kun60L-Nkmsku, 7 chỗ, sản xuất 2011	840.000.000
	Toyota Fortuner Kun60L-Nkmsku, 7 chỗ, sản xuất 2009	767.800.000
	Toyota Fortuner Tgn51L-Nkpsku, 7 chỗ, sản xuất 2009	918.700.000
	Toyota Fortuner Tgn51L-Nkpsku, 7 chỗ, sản xuất 2010	944.000.000
	Toyota Fortuner Tgn51L-Nkpsku, 7 chỗ, sản xuất 2011	1.012.000.000
	Toyota Hiace 12 chỗ, sản xuất 2004	496.500.000
	Toyota Hiace 15 chỗ, sản xuất 2004	435.600.000
	Toyota Hiace 16 chỗ, sản xuất 2008	502.000.000
	Toyota Hiace Kdh212L-Jemdyu, 16 chỗ, sản xuất 2009	628.400.000
	Toyota Hiace Kdh212L-Jemdyu, 16 chỗ, sản xuất 2011	704.000.000
	Toyota Hiace Trh213L-Jemdku, 16 chỗ, sản xuất 2009	681.000.000
	Toyota Hiace, 16 chỗ, Sx 1999	360.000.000
	Toyota Innova G Sr Tgn40L-Gkmnku, 7 chỗ, sản xuất 2011	754.000.000
	Toyota Innova G Sx 2006	468.000.000
	Toyota Innova G Tgn40L-Gkmnku, 8 chỗ, sản xuất 2009	653.200.000
	Toyota Innova G Tgn40L-Gkmnku, 8 chỗ, sản xuất 2010	667.000.000
	Toyota Innova G Tgn40L-Gkmnku, 8 chỗ, sản xuất 2011	715.000.000
	Toyota Innova-V Tgn40L-Gkpnku 8 chỗ, sản xuất 2009	642.300.000
	Toyota Tacoma 4 Chỗ, 0,513 tấn, sản xuất 2003	170.000.000
	Toyota Vios Ncp93L-Bemdku, 5 chỗ, sản xuất 2009	473.700.000
	Toyota Vios Ncp93L-Bemrku, 5 chỗ, sản xuất 2009	502.300.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Toyota Vios Ncp93L-Bepgku, 5 chỗ, sản xuất 2010	562.000.000
	Toyota Yaris 5 chỗ, 1299 Cm, sản xuất 2007	332.600.000
	Toyota Zace-Dx, sản xuất 2003	309.400.000
	Toyota Zace-Gl, 8 chỗ, sản xuất 2003	371.200.000
	Toyota, 7 chỗ, sản xuất 1985	128.000.000
<b>VI</b>	<b>Công ty liên doanh Việt Nam SUZUKI</b>	
<b>1</b>	<b>Xe tải nhẹ hiệu SUZUKI CARRY</b>	
	- Sản xuất 1996 về sau	100.000.000
<b>2</b>	<b>Một số loại xe khác do Việt Nam lắp ráp</b>	
<b>2.1</b>	<b>Loại xe chở khách trên 15 chỗ ngồi</b>	
	Được đóng trên chassis các loại xe do các nước Đông Âu sản xuất	160.000.000
	Được đóng trên chassis các loại xe do các nước tư bản sản xuất	220.000.000
<b>2.2</b>	<b>Loại xe chở khách 12 - 15 chỗ ngồi</b>	
	Được đóng trên chassis các loại xe do các nước Đông Âu sản xuất	100.000.000
	Được đóng trên chassis các loại xe do các nước tư bản sản xuất	120.000.000
<b>3</b>	<b>Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Nhật bản do cơ sở Việt Nam SX</b>	40.000.000
<b>4</b>	<b>Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Trung quốc do cơ sở Việt Nam SX</b>	30.000.000
<b>5</b>	<b>Công ty liên doanh Việt Nam SUZUKI</b>	
	Suzuki 0,75 tấn, sản xuất 2004	117.000.000
	Suzuki Apv Gl, 8 chỗ, 1.590 cm <sup>3</sup> , sản xuất 2009	438.000.000
	Suzuki Apv-Vangl 8 chỗ, sản xuất 2007	328.000.000
	Suzuki Sk410K, 0,55 tấn, sản xuất 2007	117.000.000
	Suzuki Sk410K, 0,655 tấn, sản xuất 2010	181.000.000
	Suzuki Sk410K, 970 cm <sup>3</sup> , sản xuất 2009 ô tô Tải	171.600.000
	Suzuki Sk410K-K/Dn-Tmd, 0,54 tấn, sản xuất 2005	200.000.000
	Suzuki Super Carry Sk410K, 0,775 tấn, sản xuất 2005	117.000.000
	Suzuki Vitara 5 chỗ, sản xuất 2005	324.000.000
<b>L</b>	<b>XE DO NGA VÀ CÁC NƯỚC SNG SẢN XUẤT</b>	
	Loại xe 2 đèn tròn (2101)	25.000.000
	Loại xe 4 đèn tròn (1500-1600)	35.000.000
<b>I</b>	<b>Loại xe 4 chỗ ngồi</b>	
<b>1</b>	<b>Lada 2104 - 2105 -2107</b>	
	- Sản xuất 1988 về trước	40.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	70.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>2</b>	<b>Lada 2108 - 2109</b>	
	- Sản xuất 1991 về trước	60.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	110.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>3</b>	<b>Tavria 1.0; 1.1</b>	60.000.000
<b>3.1</b>	<b>Niva</b>	
	- Sản xuất 1991 về trước	30.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	60.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	110.000.000
<b>3.2</b>	<b>Uoát</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	
	- Sản xuất 1986-1988	90.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992-1995	110.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>3.3</b>	<b>Vonga</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	60.000.000
	- Sản xuất 1986-1990	90.000.000
	- Sản xuất 1991-1995	140.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>4</b>	<b>Mockvic 2126, 2140, 2142</b>	
	- Sản xuất 1993 về trước	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>II</b>	<b>Xe chở khách</b>	
<b>1</b>	<b>Hiệu Uoát 12 - 15 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	50.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	60.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>2</b>	<b>Hiệu Raf (latvia) 12 - 15 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	60.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	100.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	110.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>3</b>	<b>Hiệu PAZ (Hải âu) trên 15 - 35 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	60.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	240.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	260.000.000
<b>4</b>	<b>Xe các hiệu khác trên 15 chỗ ngồi</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	60.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>II</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>1</b>	<b>Xe hiệu Uoát tải nhỏ 1,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	30.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	40.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	50.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	80.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	110.000.000
<b>2</b>	<b>Xe tải hiệu GAT51, GAT53</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	40.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	50.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	80.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	110.000.000
<b>3</b>	<b>Xe tải hiệu GAT66</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	50.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	60.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	70.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	110.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>4</b>	<b>Xe tải ZIN 130</b>	
<b>4.1</b>	<b>Loại có chở hàng thông dụng</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	60.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	70.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	130.000.000
<b>4.2</b>	<b>Loại có chở hàng tự đổ</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	70.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	90.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	110.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>4.3</b>	<b>Loại semi rơmooc</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	80.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	90.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	120.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	140.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000
<b>5</b>	<b>Xe hiệu ZIN131, ZIN 157</b>	
<b>5.1</b>	<b>Loại có chở hàng thông dụng</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	70.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	80.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	90.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	110.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>5.2</b>	<b>Loại có chở hàng tự đổ</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	80.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	140.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>5.3</b>	<b>Loại semi rơmooc</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	80.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	100.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	140.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	160.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	180.000.000
<b>6</b>	<b>Xe hiệu MAZ</b>	
<b>6.1</b>	<b>Loại có chở hàng thông dụng</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	90.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	110.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	150.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	220.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>6.2</b>	<b>Loại có chở hàng tự đổ</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	100.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	120.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	230.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	260.000.000
<b>6.3</b>	<b>Loại semi rơmooc</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	120.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	140.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	160.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	200.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>7</b>	<b>Xe hiệu KAMAZ</b>	
<b>7.1</b>	<b>Loại có chở hàng thông dụng</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	120.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	150.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	180.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	320.000.000
<b>7.2</b>	<b>Loại có chở hàng tự đổ</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1985 về trước	130.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	160.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	240.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>7.3</b>	<b>Loại semi rơmooc</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	180.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	220.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	420.000.000
<b>7.4</b>	<b>Xe do hãng KAMAZ sản xuất</b>	
	Kamaz 12,73 tấn, sản xuất 2007, tự đổ	761.000.000
	Kamaz 65115-726-15, 12,73 tấn, sản xuất 2010	1.072.000.000
	Kamaz, dung tích 10850 Cc, sản xuất 2000 tải chuyên bê tông (xe chuyên dùng)	474.000.000
	Kraz cầu, 10 tấn, sản xuất 1989	210.937.000
<b>8</b>	<b>Xe hiệu KRAZ</b>	
<b>8.1</b>	<b>Loại có chở hàng thông dụng</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	110.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	140.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	170.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	210.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	270.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	310.000.000
<b>8.2</b>	<b>Loại có chở hàng tự đổ</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	130.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	160.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	240.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>8.3</b>	<b>Loại semi rơmooc</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	180.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	220.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	420.000.000
<b>9</b>	<b>Xe hiệu URAL</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	130.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	160.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	240.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>10</b>	<b>Xe hiệu BELLA</b>	
	- Sản xuất 1985 về trước	140.000.000
	- Sản xuất 1986-1988	170.000.000
	- Sản xuất 1989-1991	220.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	260.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	320.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	370.000.000
<b>M</b>	<b>Xe do hãng HYUNDAI sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>Xe 4 chỗ ngồi</b>	
<b>1.1</b>	<b>Loại dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	90.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	120.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	140.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>1.2</b>	<b>Loại từ 1.0 tới 1.3</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	110.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	180.000.000
<b>1.3</b>	<b>Loại trên 1.3 tới 1.6</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	220.000.000
<b>1.4</b>	<b>Loại 1.7 - 1.8</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	240.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	260.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>1.5</b>	<b>Loại 2.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	210.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>1.6</b>	<b>Loại trên 2.0 tới dưới 2.2</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	310.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>1.7</b>	<b>Loại trên 2.2 tới dưới 2.8</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	370.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	470.000.000
<b>1.8</b>	<b>Loại 2.8 tới 3.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	320.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	370.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	470.000.000
<b>1.9</b>	<b>Loại xe 2 cầu (Hiệu HYUNDAI GALOPER)</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	230.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	290.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	310.000.000
<b>2</b>	<b>Xe chở khách</b>	
<b>2.1</b>	<b>Xe chở khách nhỏ 6 chỗ ngồi dung tích xilanh dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	130.000.000
<b>2.2</b>	<b>Xe chở khách 10 - 15 chỗ (HYUNDAI GALOPER)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	220.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>2.3</b>	<b>Xe chở khách 20 - 26 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>2.4</b>	<b>Xe chở khách 27 - 30 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	270.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	340.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	440.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	470.000.000
<b>2.5</b>	<b>Xe chở khách 31 - 40 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	400.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>2.6</b>	<b>Xe chở khách 41 - 50 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	400.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	500.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>2.7</b>	<b>Xe chở khách 51 - 60 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>2.8</b>	<b>Xe chở khách 61 - 70 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	550.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	650.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>2.9</b>	<b>Xe chở khách 71 -80 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	600.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	700.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	750.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	800.000.000
<b>2.10</b>	<b>Xe chở khách 81 - 90 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	650.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	750.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	800.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	850.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>3</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>3.1</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	50.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	75.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	105.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	115.000.000
<b>3.2</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ ngồi)</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	180.000.000
<b>4</b>	<b>Xe tải thùng</b>	
<b>4.1</b>	<b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	45.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	90.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	100.000.000
<b>4.2</b>	<b>Trọng tải 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>4.3</b>	<b>Trọng tải trên 1 tấn tới 1,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>4.4</b>	<b>Trọng tải 1,5 tấn tới dưới 2,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	140.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000
<b>4.5</b>	<b>Trọng tải 2,5 tấn tới 3,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>4.6</b>	<b>Trọng tải trên 3,5 tấn tới 4,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>4.7</b>	<b>Trọng tải trên 4,5 tấn tới 6 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>4.8</b>	<b>Trọng tải trên 6 tới 8 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>4.9</b>	<b>Trọng tải trên 8 tới 11 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 - 1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992 - 1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994 - 1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>5</b>	<b>Xe do hãng HYUNDAI sản xuất</b>	
	Hyundai H100 Porter 1.25-2/Tb, 1,5 tấn, sản xuất 2009	242.000.000
	Hyundai Hd170, tải trọng 8,5 tấn, sản xuất 2008	502.000.000
	Hyundai 1,9 tấn, sản xuất 1992, cần cầu	250.000.000
	Hyundai 14 tấn, sản xuất 2003	2.529.000.000
	Hyundai 14 Ton, 14 tấn, sản xuất 2003	2.800.000.000
	Hyundai 14,2 tấn, sản xuất 1995	450.000.000
	Hyundai 14,5 tấn, sản xuất 2006	469.000.000
	Hyundai 14,5 Ton, 14,5 tấn, sản xuất 2007, Hàn Quốc	1.600.000.000
	Hyundai 15 tấn, sản xuất 2004	1.294.000.000
	Hyundai 16,8 T, sản xuất 1994 tải bồn	400.000.000
	Hyundai 16.000 lít, sản xuất 1992 tải bồn	350.000.000
	Hyundai 16031Cc, sản xuất 1994. Tải chuyên bê tông (Xe chuyên dùng)	454.650.000
	Hyundai 17 tấn, sản xuất 1997 Ôtô đầu kéo	625.000.000
	Hyundai 21.000, sản xuất 1992 tải bồn	350.000.000
	Hyundai 3,5 tấn, sản xuất 2008	583.334.000
	Hyundai 7,5 tấn, dung tích 16031Cc, Sx 1993. Tải có cần cầu	580.000.000
	Hyundai 8 tấn, sản xuất 1991, xe tải cần cầu	580.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Hyundai Accent, 5 chỗ, sản xuất 2011, số sàn, Hàn Quốc	545.000.000
	Hyundai Accent, 5 chỗ, sản xuất 2011, số tự động, Hàn Quốc	567.000.000
	Hyundai Aero Hi Class, 47 chỗ, sản xuất 2004	917.647.000
	Hyundai Aero Hi Space, 46 chỗ, sản xuất 2005	983.400.000
	Hyundai Aero Queen Hi Class, 29 chỗ, Sx 2005	670.600.000
	Hyundai Aero Spcace, 47 chỗ, sản xuất 2003	650.000.000
	Hyundai Avante Hd 16Gs-A5, 5 chỗ, sản xuất 2011	562.000.000
	Hyundai Avante Hd 16Gs-M4, 5 chỗ, sản xuất 2011	493.817.000
	Hyundai County 29 chỗ, sản xuất 2007	904.000.000
	Hyundai Elantra, 5 chỗ, sản xuất 2009	525.000.000
	Hyundai Fs415Dl-2, 23 tấn, sản xuất 1996	1.800.000.000
	Hyundai Galloper II Van 0,4 tấn, sản xuất 2003	134.000.000
	Hyundai Getz, 5 chỗ, sản xuất 2008	210.000.000
	Hyundai Getz, 5 chỗ, sản xuất 2009, Hàn Quốc	306.000.000
	Hyundai Getz, 5 chỗ, sản xuất 2010, Hàn Quốc	336.000.000
	Hyundai H100 Porter 1 tấn, 1.25, sản xuất 2007	226.000.000
	Hyundai H100 Porter1.25; 1,15 tấn; sản xuất 2009	243.250.000
	Hyundai HD 320/Dol-Std KmfpA 18C Cpbc, 18,070 tấn, sản xuất 2011, xe tải bồn chuyên dụng, Hàn Quốc	3.533.855.600
	Hyundai Hd120, 5 tấn, 6606 cm <sup>3</sup> , sản xuất 2011, Hàn Quốc	820.000.000
	Hyundai Hd120, 5 tấn, sản xuất 2009	365.500.000
	Hyundai Hd170, 8,5 tấn, sản xuất 2009, Hàn Quốc	1.050.000.000
	Hyundai Hd270/Thanhcong 12.4T, 12,4 tấn, sản xuất 2007	740.000.000
	Hyundai Hd5T, 5 tấn, sản xuất 1992, tải đông lạnh	250.000.000
	Hyundai Hd65, 2,4 tấn, sản xuất 2007, tải đông lạnh	200.000.000
	Hyundai Hd65, 2,4 tấn, sản xuất 2010, Hàn Quốc	600.000.000
	Hyundai Hd65, sản xuất 2009	433.600.000
	Hyundai Hd65/Thaco, 2,25 tấn, sản xuất 2010	428.500.000
	Hyundai Hd700, 16,5 tấn, Sx 2008, Ôtô đầu kéo, Hàn Quốc	1.250.000.000
	Hyundai Hd72, 3,2 tấn, sản xuất 2009, tải đông lạnh	237.300.000
	Hyundai Hd72, 3,2 tấn, Sx 2011, Ôtô tải đông lạnh, Hàn Quốc	720.000.000
	Hyundai Hd72, 3,5 tấn, sản xuất 2009	450.000.000
	Hyundai Hd72/Tc-3.4Tb 3,4 tấn, sản xuất 2007	235.300.000
	Hyundai Hd72/Tc-Mp.D4DB-d, 3,4 tấn, sản xuất 2010	450.000.000
	Hyundai Hd72/VMCT-TB.D4DB-D, 3,5 tấn, sản xuất 2011	510.880.000
	Hyundai I10, 5 chỗ, Sx 2010	374.250.000
	Hyundai I30 Cw 5 chỗ, sản xuất 2009	624.000.000
	Hyundai I30 Cw, 5 chỗ, sản xuất 2010, Hàn Quốc	653.000.000
	Hyundai I30, 5 chỗ, sản xuất 2008	275.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Hyundai Khách, 15 chỗ, sản xuất 1995	220.000.000
	Hyundai Kmedc18Ypnu 13 Tấn, sản xuất 1992 Ôtô đầu kéo	433.395.000
	Hyundai Libero, 0,9 tấn, sản xuất 2006 Ôtô tải đông lạnh	148.800.000
	Hyundai Libero, 1 tấn, sản xuất 2006, Hàn Quốc	224.000.000
	Hyundai Mighty Hd65/Dn-Tl Tải, 2,5 tấn, sản xuất 2007	375.000.000
	Hyundai Mighty Hd65/VMCT-TB, 2,26 tấn, sản xuất 2011	475.000.000
	Hyundai Mighty HD72/ĐL-TTK, 2,95 tấn, sản xuất 2011	552.200.000
	Hyundai Mighty HD72/VMCT-TK, 3,1 tấn, sản xuất 2010	515.000.000
	Hyundai PORTER II, 1 tấn, sản xuất 2006 Ôtô tải đông lạnh, Hàn Quốc	329.411.000
	Hyundai Porter II, 1Tấn, Sx 2004 Ôtô tải đông lạnh	157.647.000
	Hyundai Porter, 0,85 Tấn, Sx 2003 Ôtô tải đông lạnh	85.000.000
	Hyundai Santa Fe Gold, 7 chỗ	569.400.000
	Hyundai Santa Fe Mlx, 7 chỗ, sản xuất 2009	540.750.000
	Hyundai Santa Fe, 7 chỗ, 1995 cm <sup>3</sup> , sản xuất 2011, Hàn Quốc	1.151.540.000
	Hyundai Santa Fe, 7 chỗ, sản xuất 2009	988.800.000
	Hyundai Santa Ff Slx, 7 chỗ, sản xuất 2009	603.000.000
	Hyundai Sat-xi, 10,5 tấn, sản xuất 2003	550.000.000
	Hyundai Sonata , 5 chỗ, sản xuất 2010	884.000.000
	Hyundai Starex Grx, 6 chỗ và 0,8 tấn, sản xuất 2004	198.500.000
	Hyundai Starex Van 6 chỗ 0,8 tấn, sản xuất 2003	258.000.000
	Hyundai Starex-Svx, Van 6 chỗ Và 0,8 tấn, Sx 2003	176.400.000
	Hyundai Terracan 2 cầu, 5 chỗ, Sx 2005 chuyên dùng chở tiền	350.000.000
	Hyundai Tucson 4WD, 5 chỗ, sản xuất 2010, Hàn Quốc	855.000.000
	Hyundai Tucson 4WD, 5 chỗ, sản xuất 2011, Hàn Quốc	932.000.000
	Hyundai Tucson Jx, 5 chỗ, sản xuất 2009	459.400.000
	Hyundai Universe Express Noble, 47 chỗ, sản xuất 2007	1.247.000.000
	Hyundai Universe Nople, 43 chỗ, sản xuất 2008	2.846.000.000
	Hyundai Universe Space Luxury 47 chỗ, sản xuất 2007	1.630.000.000
	Hyundai Veloster, 5 chỗ, 1591 cm <sup>3</sup> , Sx 2011, Hàn Quốc	840.000.000
<b>II</b>	<b>Xe do hãng DAEWOO sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>4 chỗ ngồi</b>	
<b>1.1</b>	<b>Loại dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	110.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	130.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>1.2</b>	<b>Loại từ 1.0 tới 1.3</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	110.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	180.000.000
<b>1.3</b>	<b>Loại trên 1.3 tới 1.6</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	230.000.000
<b>1.4</b>	<b>Loại từ 1.7 tới 1.8</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	270.000.000
<b>1.5</b>	<b>Loại từ 2.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	240.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	260.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>1.6</b>	<b>Loại trên 2.0 tới 2.2</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	240.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>1.7</b>	<b>Loại trên 2.2 tới dưới 2.8</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	260.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>1.8</b>	<b>Loại từ 2.8 tới 3.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	380.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	450.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	500.000.000
<b>2</b>	<b>Xe chở khách</b>	
<b>2.1</b>	<b>Xe chở khách nhỏ 6 chỗ ngồi dung tích xi lanh dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	50.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	80.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	110.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>2.2</b>	<b>Xe chở khách 10-15 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	210.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	240.000.000
<b>2.3</b>	<b>Xe chở khách 20 -26 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	230.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	420.000.000
<b>2.4</b>	<b>Xe chở khách 27 -30 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>2.5</b>	<b>Xe chở khách 31 - 40 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>2.6</b>	<b>Xe chở khách 41 - 50 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>2.7</b>	<b>Xe chở khách 51 - 60 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>2.8</b>	<b>Xe chở khách 61 - 70 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>2.9</b>	<b>Xe chở khách 71 - 80 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	550.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	650.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>2.10</b>	<b>Xe chở khách 81 - 90 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	600.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	680.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	720.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	780.000.000
<b>3</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>3.1</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	48.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	95.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	105.000.000
<b>3.2</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ ngồi)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	90.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>4</b>	<b>Xe tải thùng</b>	
<b>4.1</b>	<b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	45.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	90.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	100.000.000
<b>4.2</b>	<b>Trọng tải 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>4.3</b>	<b>Trọng tải trên 1 tấn tới 1,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>4.4</b>	<b>Trọng tải 1,5 tấn tới dưới 2,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990 -1991	120.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992 -1993	140.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000
<b>4.5</b>	<b>Trọng tải 2,5 tấn tới 3,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>4.6</b>	<b>Trọng tải trên 3,5 tấn tới 4,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>4.7</b>	<b>Trọng tải trên 4,5 tấn tới 6 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>4.8</b>	<b>Trọng tải trên 6 tới 8 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>4.9</b>	<b>Trọng tải trên 8 tới 11 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>5.0</b>	<b>Xe do hãng DAEWOO sản xuất</b>	
	Daewoo K9cea, 14 tấn, sản xuất 2003, Hàn Quốc	1.350.000.000
	Daewoo Lacetti Premiere Cdx, 5 chỗ, Sx 2010, Hàn Quốc	352.000.000
<b>III</b>	<b>Xe do hãng KIA sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>4 chỗ ngồi</b>	
<b>1.1</b>	<b>Loại dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	130.000.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
<b>1.2</b>	<b>Loại từ 1.0 tới 1.3</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	110.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	130.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	180.000.000
<b>1.3</b>	<b>Loại trên 1.3 tới 1.6</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	220.000.000
<b>1.4</b>	<b>Loại từ 1.7 tới 1.8</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	220.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	250.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	260.000.000
<b>1.5</b>	<b>Loại từ 2.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	260.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	300.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	350.000.000
<b>1.6</b>	<b>Loại trên 2.0 tới 2.2</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>1.7</b>	<b>Loại trên 2.2 tới dưới 2.8</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	370.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	430.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	470.000.000
<b>1.8</b>	<b>Loại từ 2.8 tới 3.0</b>	
	- Sản xuất 1989-1991	350.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	370.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	470.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	520.000.000
<b>2</b>	<b>Xe chở khách</b>	
<b>2.1</b>	<b>Xe chở khách nhỏ 6 chỗ ngồi dung tích xi lanh dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	50.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1992-1993	80.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	110.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>2.2</b>	<b>Xe chở khách 10-15 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	140.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	170.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	210.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	240.000.000
<b>2.3</b>	<b>Xe chở khách 20 - 26 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990 -1991	230.000.000
	- Sản xuất 1992 -1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994 -1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	420.000.000
<b>2.4</b>	<b>Xe chở khách 27 -30 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>2.5</b>	<b>Xe chở khách 31 - 40 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>2.6</b>	<b>Xe chở khách 41 - 50 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>2.7</b>	<b>Xe chở khách 51 - 60 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>2.8</b>	<b>Xe chở khách 61 - 70 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
<b>2.9</b>	<b>Xe chở khách 71 - 80 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	550.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	650.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>2.10</b>	<b>Xe chở khách 81 - 90 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	600.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	680.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	720.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	780.000.000
<b>3</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>3.1</b>	<b>Xe tải mui kín</b>	
<b>3.1.1</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	48.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	95.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	105.000.000
<b>3.1.2</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ ngồi)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	90.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>3.2</b>	<b>Xe tải thùng</b>	
<b>3.2.1</b>	<b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	45.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	90.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	100.000.000
<b>3.2.2</b>	<b>Trọng tải 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>3.2.3</b>	<b>Trọng tải trên 1 tấn tới 1,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>3.2.4</b>	<b>Trọng tải 1,5 tấn tới dưới 2,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	140.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000
<b>3.2.5</b>	<b>Trọng tải 2,5 tấn tới 3,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>3.2.6</b>	<b>Trọng tải trên 3,5 tấn tới 4,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>3.2.7</b>	<b>Trọng tải trên 4,5 tấn tới 6 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>3.2.8</b>	<b>Trọng tải trên 6 tới 8 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>3.2.9</b>	<b>Trọng tải trên 8 tới 11 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>4</b>	<b>Xe do hãng KIA sản xuất</b>	
	Kia 3000S/Thaco-Mbb-C, 1,2 tấn, sản xuất 2010	257.700.000
	Kia 3000S/Thaco-Tk-C, 1,1 tấn, sản xuất 2011	292.000.000
	Kia Bongo III 0,9 tấn, sản xuất 2009, ô tô tải đông lạnh	193.600.000
	Kia Bongo III 1 tấn, sản xuất 2004, Hàn Quốc	136.500.000
	Kia Bongo III 1,4 tấn, sản xuất 2006 tải thùng kín	188.235.000
	Kia Bongo III 1,4 tấn, sản xuất 2007, Hàn Quốc	239.411.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Kia Bongo III 14 tấn, sản xuất 2006, tải đông lạnh	380.000.000
	Kia Carens Ex 1998cc, 7 chỗ, sản xuất 2008	532.400.000
	Kia Carens Ex Crdi, 7 chỗ, sản xuất 2007	482.800.000
	Kia Carens Fgka42, 7 chỗ, sản xuất 2010	520.000.000
	Kia Carens Fgka42, 7 chỗ, sản xuất 2011 màu đen	567.000.000
	Kia Carens Fgka42, 7 chỗ, sản xuất 2011 màu trắng, xanh, xám	513.000.000
	Kia Carens Fgka43, 7 chỗ, sản xuất 2010	535.000.000
	Kia Carnival, 7 chỗ, sản xuất 2007	502.500.000
	Kia Cerato Koup, 5 chỗ, sản xuất 2009	610.300.000
	Kia Cerato, 5 chỗ, sản xuất 2009	540.000.000
	Kia Combi, 25 chỗ, sản xuất 2003	442.000.000
	Kia Forte Sli, 5 chỗ, sản xuất 2009	454.000.000
	Kia Forte Td16Ge2.AT, 5 chỗ, sản xuất 2011	559.000.000
	Kia Forte Td16Ge2.MT, 5 chỗ, sản xuất 2011	540.000.000
	Kia Forte Tdfc42, 5 chỗ, sản xuất 2010	460.000.000
	Kia Forte Tdfc43, 5 chỗ, sản xuất 2010	529.000.000
	Kia Frontier, 1,1 tấn, sản xuất 2001, Hàn Quốc	400.000.000
	Kia K2700, 1,25 tấn, sản xuất 2010	242.000.000
	Kia K2700/Thaco-Tk-C, 1 tấn, sản xuất 2011	280.000.000
	Kia K2700II 1,25 tấn, sản xuất 2009	205.000.000
	Kia K2700II/Thaco-Tk-C, 1 tấn, sản xuất 2010	230.000.000
	Kia K2700II/Thaco-Tmb-C 1 tấn, Sx 2008 tải thùng có mui	199.000.000
	Kia K2700II/Thaco-Tmb-C, 1 tấn, sản xuất 2011	252.000.000
	Kia K3000, 1,2 Tấn, Sx 2007, tải thùng có mui phủ	219.000.000
	Kia K3000/Thaco-Tk-C, 1,1 tấn, sản xuất 2010	280.000.000
	Kia K3000S 1,1 tấn, sản xuất 2008	222.600.000
	Kia K3000S 1,4 tấn, sản xuất 2009 thùng cao	250.700.000
	Kia K3000S 1,4 tấn, sản xuất 2009, Ôtô tải thùng thấp	235.000.000
	Kia K3000S 1,4 tấn, sản xuất 2010	240.000.000
	Kia K3000S Thaco 1,1 tấn, sản xuất 2007	211.000.000
	Kia K3000S, 1,4 tấn, sản xuất 2011	264.000.000
	Kia K3000S/Thaco-MBB-C, 1,2 tấn, sản xuất 2011	291.000.000
	Kia K3000S/Thaco-Tmb-C, 1,2 tấn, sản xuất 2009	246.200.000
	Kia Morning Bah42F8, 5 chỗ, sản xuất 2009	288.000.000
	Kia Morning Bah42F8, 5 chỗ, sản xuất 2010	275.000.000
	Kia Morning Bah42F8, 5 chỗ, sản xuất 2011	307.000.000
	Kia Morning Bah43F8, 5 chỗ, sản xuất 2010	319.000.000
	Kia Morning Bah43F8, 5 chỗ, sản xuất 2011	354.320.000

<b>STT</b>	<b>LOẠI XE</b>	<b>Trị giá mới 100%</b>
	Kia Morning Lx, 5 chỗ, sản xuất 2007	180.000.000
	Kia Morning Slx, 5 chỗ, sản xuất 2008	258.800.000
	Kia Picantoex, 5 chỗ sản xuất 2007	276.200.000
	Kia Pride Cd5, 5 chỗ, sản xuất 2002	180.000.000
	Kia Rhino 2 tấn, sản xuất 1995	315.000.000
	Kia Rhino 5 tấn, sản xuất 1989	160.000.000
	Kia Sportage Awd, 5 chỗ, sản xuất 2011, Hàn Quốc	875.500.000
	Kia Sportage Limited, 5 chỗ, sản xuất 2011, Hàn Quốc	915.600.000
	Kia Sportage, 5 chỗ, sản xuất 2010, Hàn Quốc	830.000.000
	Kia Titan 2,5 tấn, sản xuất 1997 tải ben nhẹ	130.000.000
	Kia Trade 2 tấn, sản xuất 2000 tải ben	160.000.000
	Kia Trade, 2,5 tấn, sản xuất 2000 Hàn Quốc	450.000.000
<b>IV</b>	<b>Xe do hãng ASIA sản xuất</b>	
<b>1</b>	<b>Xe chở khách</b>	
<b>1.1</b>	<b>Xe chở khách nhỏ 6 chỗ ngồi dung tích xilanh dưới 1.0</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	50.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	80.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	110.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>1.2</b>	<b>Xe chở khách 10-15 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	100.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	120.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	140.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>1.3</b>	<b>Xe chở khách 20 - 26 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	280.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	360.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	380.000.000
<b>1.4</b>	<b>Xe chở khách 27 - 30 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	230.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	420.000.000
<b>1.5</b>	<b>Xe chở khách 31 - 40 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	320.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	380.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>1.6</b>	<b>Xe chở khách 41 - 50 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	280.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	420.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	480.000.000
<b>1.7</b>	<b>Xe chở khách 51 - 60 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	380.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	450.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	500.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	550.000.000
<b>1.8</b>	<b>Xe chở khách 61 - 70 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	480.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	550.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	600.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	650.000.000
<b>1.9</b>	<b>Xe chở khách 71 - 80 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	500.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	600.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	650.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	700.000.000
<b>1.10</b>	<b>Xe chở khách 81 - 90 chỗ</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	550.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	650.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	700.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	750.000.000
<b>2</b>	<b>Xe vận tải</b>	
<b>2.1</b>	<b>Xe tải mui kín</b>	
<b>2.1.1</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	48.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	95.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	105.000.000
<b>2.1.2</b>	<b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ ngồi)</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	90.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1996 về sau	150.000.000
<b>3</b>	<b>Xe tải thùng</b>	
<b>3.2.1</b>	<b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	45.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	70.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	90.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	100.000.000
<b>3.2.2</b>	<b>Trọng tải 1 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	60.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	90.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	100.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	120.000.000
<b>3.2.3</b>	<b>Trọng tải trên 1 tấn tới 1,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	80.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	100.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	120.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	140.000.000
<b>3.2.4</b>	<b>Trọng tải 1,5 tấn tới dưới 2,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	120.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	140.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	150.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	160.000.000
<b>3.2.5</b>	<b>Trọng tải 2,5 tấn tới 3,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	130.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	160.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	180.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	200.000.000
<b>3.2.6</b>	<b>Trọng tải trên 3,5 tấn tới 4,5 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	150.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	180.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	200.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	250.000.000
<b>3.2.7</b>	<b>Trọng tải trên 4,5 tấn tới 6 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	200.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	250.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	280.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	300.000.000
<b>3.2.8</b>	<b>Trọng tải trên 6 tới 8 tấn</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	- Sản xuất 1990-1991	250.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	300.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	350.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	400.000.000
<b>3.2.9</b>	<b>Trọng tải trên 8 tới 11 tấn</b>	
	- Sản xuất 1990-1991	300.000.000
	- Sản xuất 1992-1993	350.000.000
	- Sản xuất 1994-1995	400.000.000
	- Sản xuất 1996 về sau	450.000.000
<b>4</b>	<b>Xe do hãng ASIA sản xuất</b>	
	Asia Am630D, 15 tấn, sản xuất 1994, Hàn Quốc	1.100.000.000
	Asia Grantô tải bồn 20.000 lít, 18 tấn, sản xuất 1996, xe chuyên dùng	525.000.000
	Asia Kn3pfp8p1nk, Sx 1992, Ôtô bơm bê tông, Hàn Quốc	2.900.000.000
	Asia tải ben, 15 tấn, sản xuất 1991	300.000.000
	Asia tải không thùng, 18 tấn, sản xuất 1994	400.000.000
	Asia xe khách 25 chỗ, sản xuất 1989	160.000.000
	Asia Xitéc 16 lít, sản xuất 1993	350.000.000
<b>V</b>	<b>XE ÔTÔ KHÁC</b>	
<b>1</b>	<b>Ô tô 4 chỗ ngồi các loại sản xuất trước 1975 gồm</b>	
	- TOYOTA, PEUGNET, MAZDA...	25.000.000
<b>2</b>	<b>Xe JEEP Mỹ sản xuất trước 1975</b>	30.000.000
<b>3</b>	<b>Ô tô tải các loại cũ sản xuất trước 1975</b>	
	- Loại 4,5 tấn trở xuống	58.000.000
	- Loại trên 4,5 tấn	75.000.000
<b>4</b>	<b>Ô tô reo, cầu sản xuất trước năm 1975</b>	100.000.000
<b>5</b>	<b>Ô tô reo ben, thùng sản xuất trước năm 1975</b>	116.000.000
<b>6</b>	<b>Reo, GMC, ben Mỹ hợp tác với Irắc SX từ 1975-1979</b>	90.000.000
	- Sản xuất 1980 -1985	130.000.000
	- Sản xuất 1986 -1990	150.000.000
<b>7</b>	<b>Các loại xe khách Nhật, Anh, Mỹ, BaLan, Tiệp sản xuất trước 1975</b>	
	- Loại 15 ghế trở xuống	14.000.000
	- Loại 16-25 ghế	35.000.000
	- Loại 26-40 ghế	57.000.000
	- Loại trên 40 ghế	71.000.000
<b>8</b>	<b>LAMBRO 3 bánh sản xuất trước 1975</b>	8.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
9	Xe DASSU 4 bánh sản xuất trước năm 1975	13.000.000
10	IFA khách tính bằng IFA thùng theo từng đời sản xuất	
11	Ô tô cần trục thủy lực GOTTWALD ANK 75 Đức SX	1.272.400.000
12	Xe ô tô tải ben hiệu HYUNDAI 15 tấn	135.000.000
13	Xe ô tô 4 chỗ ngồi hiệu MASDA Protege	146.500.000
14	Máy xe thay thế	
	+ Đối với máy xe ô tô khách đã qua sử dụng tính bằng 15% giá trị tổng thành xe đã qua sử dụng cùng loại, cùng năm sản xuất	
	+ Đối với máy xe ô tô tải đã qua sử dụng tính bằng 20% giá trị tổng thành xe đã qua sử dụng cùng loại, cùng năm sản xuất	
	+ Trường hợp không xác định năm sản xuất thì giá tính lệ phí trước bạ của máy thay thế được xác định trên giá trị tổng thành của xe sản xuất đời đầu tiên	
	(Đã qua sử dụng hoặc 100%)	
	+ Trường hợp máy xe mới 100% thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định trên giá trị tổng thành của xe mới 100% (Theo tỷ lệ của xe ô tô khách hay ô tô tải)	
VI	<b>Xe do hãng xe Việt Nam sản xuất, liên doanh sản xuất</b>	
1	<b>Xe hiệu Chiến Thắng</b>	
	Chiến Thắng 3 tấn, sản xuất 2005, tải ben tự đổ	130.000.000
	Chiến Thắng 3,25 tấn, sản xuất 2008, tải ben	230.000.000
	Chiến Thắng 3,45 tấn, sản xuất 2009, tải tự đổ	302.000.000
	Chiến Thắng 4 tấn, sản xuất 2007, tải ben	210.000.000
	Chiến Thắng 4,5 tấn, sản xuất 2007, tải ben	215.000.000
	Chiến Thắng 5 tấn, sản xuất 2008, tải tự đổ	308.000.000
	Chiến Thắng CT 200D2/4X4, 2 tấn, sản xuất 2009	221.500.000
	Chiến Thắng CT3.45D1/4X4, 3,45 tấn, sản xuất 2008	252.500.000
	Chiến Thắng CT3.45D1/4X4, 3,45 tấn, sản xuất 2010	313.400.000
	Chiến Thắng CT3.45D1/4X4, 3,45 tấn, sản xuất 2011	335.780.000
	Chiến Thắng CT3.4801/4X4, 3,48 tấn, sản xuất 2010	313.400.000
	Chiến Thắng CT3.48D1/4X4, 3,48 tấn, sản xuất 2011	335.780.000
	Chiến Thắng CT4.25 D2/4X4, 4,25 tấn, sản xuất 2007	231.000.000
	Chiến Thắng CT4.25D2/4X4, 5,757 tấn, sản xuất 2008	260.000.000
	Chiến Thắng CT4.95D1/4X4, 4,95 tấn, sản xuất 2009	326.200.000
	Chiến Thắng CT4.95D1/4X4, 4,95 tấn, sản xuất 2011	346.000.000
	Chiến Thắng CT5.00D1/4X4, 5 tấn, sản xuất 2011	361.530.000
	Chiến Thắng CT5.00D1/4X4, 5 tấn, sản xuất 2010	340.000.000
2	<b>Xe hiệu Cửu Long</b>	
	Cuulong 1,25 tấn, sản xuất 2007, có mui phủ	131.000.000
	Cuulong 2,25 tấn, sản xuất 2007	147.200.000
	Cuulong 2,35 tấn, sản xuất 2006	147.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Cuulong 2,6 T1, 2,6 tấn, sản xuất 2007	158.300.000
	Cuulong 2810D2A, 0,8 tấn, sản xuất 2008	145.000.000
	Cuulong 3,5 tấn ô tô tải sản xuất 2005	178.000.000
	Cuulong 3810Da 0,95 tấn, sản xuất 2008	143.000.000
	Cuulong 3810T1, 0,85 tấn, sản xuất 2009, có mui	132.000.000
	Cuulong 3812DA1, 1,2 tấn, sản xuất 2009	178.000.000
	Cuulong 4025D2A, 2,35 tấn, sản xuất 2008, tự đổ	203.000.000
	Cuulong 4025D2B, 2,35 tấn, sản xuất 2008, tự đổ	201.000.000
	Cuulong 5,7 tấn, sản xuất 2007	254.600.000
	Cuulong 5220D2A, 2,2 tấn, sản xuất 2009	229.800.000
	Cuulong 5220D2A-1, 2,2 tấn, sản xuất 2010	203.300.000
	Cuulong 5220D2A-1, 2,2 tấn, sản xuất 2011	236.500.000
	Cuulong 522D2A-1, 2,2 tấn, sản xuất 2011	236.500.000
	Cuulong 5840Dq, 3,45 tấn, sản xuất 2008, tự đổ	277.700.000
	Cuulong 7550 Qt4; 5 tấn, sản xuất 2007	212.600.000
	Cuulong 7550D2A, 4,6 tấn, sản xuất 2007	260.000.000
	Cuulong 7550D2B, 4,6 tấn, sản xuất 2008, tự đổ	276.800.000
	Cuulong 7550Qt4, 5 tấn, sản xuất 2008 tự đổ	226.200.000
	Cuulong 9650T2-Mb, 4,75 tấn, Sx 2009	380.000.000
	Cuulong 9670D2A, 6,8 tấn, Sx 2009	405.000.000
	Cuulong Dfa 1,5 tấn, Sx 2007	133.000.000
	Cuulong Dfa 3.2T1 3,2 tấn, sản xuất 2008	194.000.000
	Cuulong Dfa 3.2T3 3,2 tấn, sản xuất 2009	237.000.000
	Cuulong Dfa 7027T1, 1,75 tấn, sản xuất 2007	143.000.000
	Cuulong Dfa 7027T3, 2,25 tấn, sản xuất 2008	188.000.000
	Cuulong Dfa 7050T-Mb/Lk, 4,7 tấn, sản xuất 2009	245.000.000
	Cuulong Dfa 9970T, 6,8 tấn, sản xuất 2009	309.500.000
	Cuulong Dfa 9970T1, 6,8 tấn, sản xuất 2008	283.400.000
	Cuulong Dfa1 1,05 tấn, sản xuất 2008, tải mui kín	153.600.000
	Cuulong Dfa12080D, 7,86 tấn, sản xuất 2009	470.000.000
	Cuulong Dfa2.95T3/Mb, 2,75 tấn, sản xuất 2007	169.000.000
	Cuulong Dfa7050T-Mb/Lk, 4,7 tấn, sản xuất 2010	276.400.000
	Cuulong Dfa9975T-Mb, 7,2 tấn, sản xuất 2009	372.200.000
	Cuulong Kc6625D2, 2,5 tấn, sản xuất 2009	310.000.000
	Cuulong Kc8135D2, 3,45 tấn, sản xuất 2009	360.000.000
	Cuulong Kc8135D2-T550, 3,45 tấn, sản xuất 2010	380.000.000
	Cuulong Kc8550D2, 4,95 tấn, sản xuất 2009	380.000.000
	Cuulong Kc9050D2-T700, 4,95 tấn, sản xuất 2010	404.500.000
	Cuulong Zb3810T1-MB, 0,85 tấn, sản xuất 2010	167.000.000
	Cuulong Zb3812T1-MB, 1 tấn, sản xuất 2010	194.300.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Cuulong Zb5225D2, 2,35 tấn, sản xuất 2010	258.000.000
<b>3</b>	<b>Xe hiệu Dongfeng</b>	
	Dongfeng 0,73 tấn, sản xuất 2003	80.100.000
	Dongfeng 10,615 tấn, sản xuất 2007 đầu kéo	530.000.000
	Dongfeng 12,5 tấn, sản xuất 2008 có mui	791.000.000
	Dongfeng 12,69 tấn, sản xuất 2007	645.000.000
	Dongfeng 13,5 tấn, sản xuất 2008	772.500.000
	Dongfeng 14,6 tấn, sản xuất 2007	744.700.000
	Dongfeng 14,7 tấn, sản xuất 2008	600.000.000
	Dongfeng 15,81 tấn, sản xuất 2008	974.000.000
	Dongfeng 7,15 tấn, sản xuất 2007	449.000.000
	Dongfeng 8 tấn, sản xuất 2007	414.700.000
	Dongfeng 9,605 tấn, sản xuất 2006	810.000.000
	Dongfeng Csc5164Gyy, 8,2 tấn, Sx 2008, ô tô Xitec	612.000.000
	Dongfeng Del 1311A1/Tc-Tl	748.000.000
	Dongfeng Dfl 4251; 24 tấn, sản xuất 2007	695.300.000
	Dongfeng Dfl 1250A2/Hh-Tm, 10,8 tấn, sản xuất 2009	710.000.000
	Dongfeng Dfl 1250A2/Tc-Mp 11,15 tấn, sản xuất 2009	743.000.000
	Dongfeng Dfl 1311A1/Tc-Mp 14,6 tấn, Sx 2008, có mui	783.000.000
	Dongfeng Dfl 3250A, 11 tấn, sản xuất 2008	840.000.000
	Dongfeng Dfl 3251A, 8,4 tấn, sản xuất 2008	850.000.000
	Dongfeng Dfl1311A1/Daesco-Mp, 14,55 tấn, sản xuất 2011	1.071.200.000
	Dongfeng Dfl1311A4/Hga-Tb, 18,4 tấn, Sx 2011, Trung Quốc	1.297.000.000
	Dongfeng Dfl3251A3, 10,2 tấn, sản xuất 2010, Trung Quốc	1.105.000.000
	Dongfeng Eq 1168G7-D1, 7,15 tấn, Sx 2008 có thùng	438.900.000
	Dongfeng Eq 1168G7D1/Hh-Tm1, 7,2 tấn, sản xuất 2008	427.500.000
	Dongfeng Eq 1168G7D1/Tc-Mp, 7,15 tấn, sản xuất 2010	475.000.000
	Dongfeng Eq 1254G2/Tc-Mp, 10,7 tấn, sản xuất 2008	668.800.000
	Dongfeng Eq 6380Lf, 8 chỗ, sản xuất 2009	250.000.000
	Dongfeng Eq1126Gbj/Tc-6.3TB, 6,3 tấn, sản xuất 2006	368.000.000
	Dongfeng Eq1298Vj/HH.Tm2, 15,3 tấn, sản xuất 2011	1.070.000.000
	Dongfeng Hh.Tm15, 15,3 tấn, sản xuất 2009	865.200.000
	Dongfeng Lz 3260 M, 14,87 tấn, Sx 2009, ô tô tải tự đổ	760.000.000
	Dongfeng Lz 3330 M1, 9,37 Tấn, sản xuất 2008	810.000.000
	Dongfeng Tc-Mp.L300, 13 tấn, sản xuất 2008	798.000.000
<b>4</b>	<b>Xe hiệu Hoa Mai</b>	
	Hoa Mai 2 tấn	110.000.000
	Hoa Mai 2,5 tấn, sản xuất 1996 tải ben	65.000.000
	Hoa Mai 3 tấn, sản xuất 2005 về sau tải ben	120.000.000
	Hoa Mai 3,25 tấn, sản xuất 2007	231.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Hoa Mai 4,5 tấn, sản xuất 2006 tải tự đổ	213.000.000
	Hoa Mai Hd2500 4X4, 2,5 tấn, sản xuất 2010	260.000.000
	Hoa Mai Hd3450 4X4, 3,45 tấn, sản xuất 2010	342.500.000
	Hoa Mai Hd4650.4X4, 4,65 tấn, sản xuất 2008	252.500.000
	Hoa Mai Hd5000 4X4, 5 tấn, sản xuất 2009	329.600.000
	Hoa Mai Hd5000 Mp 4X4, 5 tấn, sản xuất 2010	418.000.000
	Hoa Mai Hd5000 Mp 4X4, 5 tấn, sản xuất 2011	445.000.000
<b>5</b>	<b>Xe hiệu CNHTC</b>	
	Cnhctc 10,07 tấn, sản xuất 2007, tự đổ	774.800.000
	Cnhctc 12,07 tấn, sản xuất 2007, trộn bê tông	920.000.000
	Cnhctc 13,1 tấn, sản xuất 2007	644.000.000
	Cnhctc Cl.331Hp-Mb, 15,8 tấn, sản xuất 2008	772.000.000
	Cnhctc Howo 10,07 tấn, sản xuất 2007, tự đổ	792.000.000
	Cnhctc Howo Zz3257N3647B, sản xuất 2007	860.000.000
	Cnhctc Howo Zz4257N3241V, sản xuất 2007	638.000.000
	Cnhctc Zz1201 8,4 tấn, sản xuất 2008	563.700.000
	Cnhctc Huazhong-Km, 11,5 tấn, ô tô tải có mui, sản xuất 2009	774.800.000
<b>6</b>	<b>Xe hiệu Faw</b>	
	Faw 1,17 tấn, sản xuất 2005	147.200.000
	Faw 1,95 tấn sản xuất 2004	158.300.000
	Faw Ca 1258 P1K2L11T1-Ht.Mb-59, 13 tấn, sản xuất 2008	665.000.000
	Faw Ca 1498 cm, sản xuất 2008	138.000.000
	Faw Ca 3253 P7K2T1A, 12,2 tấn, sản xuất 2008	700.000.000
	Faw Ca 7156Ue, 5 chỗ, sản xuất 2007	145.200.000
	Faw Ca H112K28L6R5-Ht.Ttc-33, 5,5 tấn, sản xuất 2007	308.200.000
<b>7</b>	<b>Xe hiệu Foton</b>	
	Fonton 8 tấn, sản xuất 2007 tải thùng có mui phủ	468.000.000
	Fonton 9 tấn, sản xuất 2008 tải thùng có mui	550.000.000
	Fonton Bj 1043; 1,85 tấn, sản xuất 2008	179.300.000
	Fonton Bj 1168Vlpeg, 8 tấn, Sx 2006 tải thùng có mui phủ	477.000.000
	Foton 1,2 tấn, sản xuất 2007	159.000.000
	Foton 1,49 tấn, sản xuất 2005 về sau	130.000.000
	Foton 1,5 tấn sản xuất 2005 về sau	134.000.000
	Foton 2 tấn, sản xuất năm 2006 về sau	156.000.000
	Foton 3,45 tấn	186.000.000
	Foton Bj1043V8Jb5-2, 1,25 tấn, sản xuất 2008	178.000.000
	Foton Bj1043V8Jb5-2, 1,5 tấn, sản xuất 2008	151.200.000
	Foton Bj1043V8Jb5-2/Thaco-Tk-C, 1,2 tấn, sản xuất 2008	197.000.000
	Foton Bj1043V8Je6-F, 2 tấn, sản xuất 2008	195.000.000
	Foton Bj5243 Vmcgp/Thaco-Tmb-C, 9 tấn, sản xuất 2010	620.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Foton Bj1258 Vmpje, 13,5 tấn, sản xuất 2005	833.300.000
<b>8</b>	<b>Xe hiệu Fusin</b>	
	Fusin Ct1000, 0,99 tấn, sản xuất 2009	104.000.000
	Fusin F2800 1,9 tấn, sản xuất 2007	145.000.000
	Fusin Ft1500, 1,5 tấn, sản xuất 2008	148.000.000
	Fusin Ft2500E, 2,5 tấn, sản xuất 2009 ô tô tải tự đổ	222.000.000
	Fusin Ft2500L 2,5 tấn, sản xuất 2008	175.100.000
	Fusin Jb28SI 28 chỗ, sản xuất 2008	410.000.000
	Fusin Ld1800, 1,8 tấn, sản xuất 2009	194.700.000
	Fusin Ld3450, 3.45 tấn, sản xuất 2009	299.000.000
	Fusin Zd2000 2 tấn, sản xuất 2009	194.700.000
<b>9</b>	<b>Xe Hiệu JRD</b>	
	Jrd 1,25 tấn, sản xuất 2009	165.000.000
	Jrd Excel C. Tk, 1,65 tấn, sản xuất 2010	217.000.000
	Jrd Excel I, 1,45 tấn, sản xuất 2008	176.220.000
	Jrd Excel II, 2,5 tấn, sản xuất 2008	190.000.000
	Jrd Manjia I, 0,6 tấn, sản xuất 2009	99.680.000
	Jrd Manjia I, 1.47 tấn, sản xuất 2009	99.700.000
	Jrd Manjia I/Tm, 0,5 tấn, sản xuất 2009	95.930.000
	Jrd Stom I, Tải 0,98 tấn, sản xuất 2008	154.860.000
	Jrd Storm I/Tk, 0,77 tấn, sản xuất 2008	104.100.000
	Jrd Suv Daily II, 7 chỗ, sản xuất 2009	244.100.000
	Jrd Excel C TK, 1,65 tấn, sản xuất 2011 ô tô tải thùng kín	226.000.000
	Jrd Manjia I/TK, 440 kg, sản xuất 2011	123.310.000
	Jrd Storm I/TM, 0,8 tấn, sản xuất 2011	161.850.000
	Jrd Travel, 5 chỗ, sản xuất 2008	283.527.000
<b>10</b>	<b>Xe hiệu Jinbei</b>	
	Jinbei 0,86 tấn, sản xuất 2006	87.200.000
	Jinbei 0,86 tấn, Sy1021 Dmf3, sản xuất 2006	110.000.000
	Jinbei 1,155 tấn, sản xuất 2006 tự đổ	119.000.000
	Jinbei 1,535 tấn, sản xuất 2006	149.000.000
	Jinbei 1,6 tấn, xe tải tự đổ	120.000.000
	Jinbei 1,605 tấn, sản xuất 2005	120.800.000
	Jinbei 1,685 tấn, sản xuất 2005	147.000.000
	Jinbei 1030, 0 99 tấn, sản xuất 2006	122.000.000
	Jinbei 2,215 tấn, sản xuất 2007	198.000.000
	Jinbei Sy 1044Dvs3; 1,34 tấn, sản xuất 2007	141.000.000
	Jinbei Sy 1047Dvs3, 1,685 tấn, sản xuất 2008	164.300.000
	Jinbei Sy 1047Dvs3-Vinaxuki 1,465 tấn, sản xuất 2006	166.200.000
<b>11</b>	<b>Xe hiệu Jac</b>	

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Jac 1,25 tấn; sản xuất 2005	169.000.000
	Jac Hfc1032Kw, 0,98, sản xuất 2007	169.000.000
	Jac Hfc1312Kr1, 18,51 tấn, sản xuất 2008, Trung Quốc	830.000.000
	Jac Hk6730K, 28 chỗ, sản xuất 2006	395.000.000
	Jac Tra1062V-Traci, 4,5 tấn; sản xuất 2008	252.000.000
	Jac Hfc1312K4r1/HB-MP, 18,8 tấn, Sx 2011, Trung Quốc	1.230.000.000
	Jac Tra1045K, 2,5 tấn; sản xuất 2006	210.000.000
<b>12</b>	<b>Xe hiệu Lifan</b>	
	Lifan 2,98 tấn, sản xuất 2005	175.000.000
	Lifan 520(Lf7130A), 5 chỗ, sản xuất 2008	220.000.000
	Lifan Lf1090G, 5 tấn, sản xuất 2008	244.400.000
	Lifan Lf3070G1-2, 2,98 tấn	180.000.000
	Lifan Lf3090G, 5 tấn, sản xuất 2007	199.000.000
	Lifan Lf3090G3, sản xuất 2008	261.000.000
	Lifan Red Bull, 2,98 tấn xe tải tự đổ	150.000.000
	Lifan Lf3100G, 5 tấn, ô tô tải tự đổ, Sx 2009, Trung Quốc	386.000.000
<b>13</b>	<b>Xe hiệu Thaco</b>	
	Thaco 2,5 tấn, sản xuất 2006	166.000.000
	Thaco 2,85 tấn, sản xuất 2007	212.000.000
	Thaco 28 chỗ, sản xuất 2006	436.000.000
	Thaco 3 tấn, sản xuất 2007	180.000.000
	Thaco Auman820-Mbb, 8,2 tấn, sản xuất 2010	565.000.000
	Thaco Auman990-Mbb, 9,9 tấn, sản xuất 2010	666.500.000
	Thaco Auman990-Mbb, 9,9 tấn, sản xuất 2011	675.000.000
	Thaco Aumand 1300, 13 tấn, sản xuất 2010	984.500.000
	Thaco Aumark198, 1,98 tấn, sản xuất 2009	292.000.000
	Thaco Aumark198-MBB, 1,85 tấn, sản xuất 2010	332.800.000
	Thaco Aumark250, 2,5 tấn, sản xuất 2009	295.000.000
	Thaco Aumark250-Tk; 2,2 tấn; sản xuất 2009	330.000.000
	Thaco Aumark345; 3,45 tấn; sản xuất 2009	311.500.000
	Thaco Aumark345-Tk, 3,1 tấn, sản xuất 2008	334.000.000
	Thaco Fc099L, 0,99 tấn, sản xuất 2010	169.000.000
	Thaco Fc125, 1,25 tấn, sản xuất 2009	175.000.000
	Thaco Fc150, 1,5 tấn, sản xuất 2009	192.000.000
	Thaco Fc150-Mbb, 1,35 tấn, sản xuất 2009	206.500.000
	Thaco Fc200, 2 tấn, sản xuất 2009	214.000.000
	Thaco Fc200-Tk, 1,7 tấn, sản xuất 2010	253.000.000
	Thaco Fc2200, 1,25 tấn, sản xuất 2008	135.000.000
	Thaco Fc2300 -Tk, 0,88 tấn, sản xuất 2008	117.800.000
	Thaco Fc2300, 0,99 tấn, sản xuất 2007	110.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Thaco Fc250, 2,5 tấn, sản xuất 2009	233.500.000
	Thaco Fc2600, 0,99 tấn, sản xuất 2007	114.000.000
	Thaco Fc2600-Tk-C, 0,8 tấn, sản xuất 2009	157.500.000
	Thaco Fc3300, 2,5 tấn, sản xuất 2008	194.000.000
	Thaco Fc3300-Tk-C, 2,3 tấn, sản xuất 2007	214.000.000
	Thaco Fc3300-Tmb-C, 2,4 tấn, sản xuất 2008	190.000.000
	Thaco Fc3300-Ymb-C 2,4 tấn, sản xuất 2007	185.000.000
	Thaco Fc345; 3,45 tấn; sản xuất 2009	254.000.000
	Thaco Fc345-Mbb, 3,2 tấn, sản xuất 2009	272.100.000
	Thaco Fc345-Mbm, 3,2 tấn, sản xuất 2008	262.000.000
	Thaco Fc4100, 3,2 tấn, sản xuất 2007	212.000.000
	Thaco Fc4100K 3,45 tấn, sản xuất 2008	204.000.000
	Thaco Fc4100-Tmb-C 3,2 tấn, sản xuất 2008	218.000.000
	Thaco Fc4200-Tmb 4,5 tấn, sản xuất 2008	275.000.000
	Thaco Fc450, 3,69 tấn, sản xuất 2010	283.400.000
	Thaco Fc 5 tấn, sản xuất 2008	255.000.000
	Thaco Fc500, 5 tấn, sản xuất 2009	313.000.000
	Thaco Fc500-Mbb; 4,6 tấn; sản xuất 2008	334.100.000
	Thaco Fc500-Tk, 4,5 tấn, sản xuất 2011	368.000.000
	Thaco Fc700, 7 tấn, sản xuất 2009	345.000.000
	Thaco Fd099, 0,99 tấn, sản xuất 2009	169.300.000
	Thaco Fd125, 1,25 tấn, sản xuất 2009	210.000.000
	Thaco Fd2.700, 2 tấn, sản xuất 2006 tự đồ	153.200.000
	Thaco Fd200, 2 tấn, sản xuất 2010	239.000.000
	Thaco Fd200-4Wd; 2 tấn; sản xuất 2009	245.000.000
	Thaco Fd200B-4Wd, 2 tấn, sản xuất 2010	277.000.000
	Thaco Fd2200; 1,25 tấn, sản xuất 2008	177.000.000
	Thaco Fd2300 A, 0,99 tấn, sản xuất 2008 tự đồ	146.000.000
	Thaco Fd2700 A, 2 tấn, sản xuất 2008 tự đồ	174.000.000
	Thaco Fd2700, sản xuất 2006, tải ben	149.000.000
	Thaco Fd345, 3,45 tấn, sản xuất 2010	305.000.000
	Thaco Fd345A-4Wd, 3,45 tấn, sản xuất 2010	342.000.000
	Thaco Fd35-4Wd 3,45 tấn, sản xuất 2008	285.500.000
	Thaco Fd4100, 4,5 tấn, ô tô ben	195.000.000
	Thaco Fd4200C4200, 6 tấn, sản xuất 2008	281.000.000
	Thaco Fd499-4WD, 1,99 tấn, sản xuất 2010	400.000.000
	Thaco Fd499-4WD, 4,99 tấn, sản xuất 2010	426.000.000
	Thaco Fd600-4Wd, 6 tấn, sản xuất 2010	391.500.000
	Thaco Flc150, 1,5 tấn, sản xuất 2011	215.000.000
	Thaco Flc150-Mbb, 1,3 tấn, sản xuất 2011	233.460.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Thaco Flc198-Mbb, 1,7 tấn, sản xuất 2011	251.000.000
	Thaco Flc250, 2,5 tấn, sản xuất 2011	233.000.000
	Thaco Flc300, 3 tấn, sản xuất 2010	257.000.000
	Thaco Flc345, 3,45 tấn, sản xuất 2011	340.000.000
	Thaco Flc345A-Mbb, 3,05 tấn, sản xuất 2011	328.000.000
	Thaco Fld200, 2 tấn, sản xuất 2011	273.000.000
	Thaco Fld800-4WD, 7,5 tấn, sản xuất 2011	610.000.000
	Thaco Ftc345-Tk, 3 tấn, sản xuất 2011	511.000.000
	Thaco Ftd1200, 12 tấn, sản xuất 2011	1.105.000.000
	Thaco Hc112L, 80 chỗ, sản xuất 2008	1.100.000.000
	Thaco HD65, 2,5 tấn, sản xuất 2011	472.000.000
	Thaco HD72 Mbb, 3 tấn, sản xuất 2011	540.000.000
	Thaco HD72, 3,5 tấn, sản xuất 2011	520.000.000
	Thaco Hyundai County Crdi, 29 chỗ, sản xuất 2009	860.565.000
	Thaco Hyundai HB120ESL, 42 chỗ, sản xuất 2010	2.604.000.000
	Thaco Hyundai HB120ESL, 42 chỗ, sản xuất 2011	2.770.000.000
	Thaco Hyundai HB120SL, 40 chỗ, sản xuất 2010	2.450.000.000
	Thaco Hyundai HB120SSL, 40 chỗ, sản xuất 2011	2.820.000.000
	Thaco Kb120 Se, 42 chỗ, sản xuất 2007	2.250.000.000
	Thaco Kb120Sh, 40 chỗ, sản xuất 2009	2.372.000.000
	Thaco Kb80Sli, 35 chỗ, sản xuất 2008	695.000.000
	Thaco Ollin 198, 1,98 tấn, sản xuất 2010	255.000.000
	Thaco Ollin 250, 2,5 tấn, sản xuất 2009	262.000.000
	Thaco Ollin 250, 2,98 tấn, sản xuất 2009	252.000.000
	Thaco Ollin 345, 3,45 tấn, sản xuất 2009	312.400.000
	Thaco Ollin 450, 4,5 tấn, sản xuất 2010	327.500.000
	Thaco Ollin 700, 7 tấn, sản xuất 2010	375.000.000
	Thaco Ollin150, 1,5 tấn, sản xuất 2010	220.000.000
	Thaco Ollin198, 1,98 tấn, sản xuất 2011	295.000.000
	Thaco Ollin198-Mbb, 1,83 tấn, sản xuất 2010	271.000.000
	Thaco Ollin198-Mbb, 1,83 tấn, sản xuất 2011	317.000.000
	Thaco Ollin198-Tk, 1,73 tấn, sản xuất 2011	322.000.000
	Thaco Ollin250, 2,5 tấn, sản xuất 2011	285.000.000
	Thaco Ollin250-Tk, 2,25 tấn, sản xuất 2010	302.000.000
	Thaco Ollin345, 3,45 tấn, sản xuất 2010	327.000.000
	Thaco Ollin345, 3,45 tấn, sản xuất 2011	357.000.000
	Thaco Ollin345-Mbb, 3,25 tấn, sản xuất 2011	405.000.000
	Thaco Ollin450, 4,5 tấn, sản xuất 2011	385.000.000
	Thaco QĐ20-40Wd, 2 tấn, sản xuất 2007, tải ben	178.000.000
	Thaco Td200-4WD, 2 tấn, sản xuất 2011	326.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Thaco Td345-4WD, 3,45 tấn, sản xuất 2011	394.000.000
	Thaco Td600-4WD, 6 tấn, sản xuất 2011	445.000.000
	Thaco Towner 750, 0,75 tấn, sản xuất 2010	122.000.000
	Thaco Towner 750, 0,75 tấn, sản xuất 2011	139.000.000
	Thaco Towner 750-Mbb, 0,65 tấn, sản xuất 2010	143.000.000
	Thaco Towner 750-Mbb, 0,65 tấn, sản xuất 2011	150.000.000
	Thaco Towner 750-Tb, 0,56 tấn, sản xuất 2010	140.000.000
	Thaco Towner 750-Te, 0,93 tấn, sản xuất 2010	139.000.000
	Thaco Towner 750-Tk, 0,65 tấn, sản xuất 2011	146.700.000
<b>14</b>	<b>Xe hiệu Vinaxuki</b>	
	Vinaxuki 0,99 tấn, sản xuất 2007	104.000.000
	Vinaxuki 1,24 tấn, sản xuất 2008	115.000.000
	Vinaxuki 1,49 tấn; 149, sản xuất 2007	132.400.000
	Vinaxuki 1,98 tấn, sản xuất 2007	145.000.000
	Vinaxuki 1240L 1,15 tấn, sản xuất 2007	127.000.000
	Vinaxuki 1490T, 1,49 tấn, sản xuất 2009	164.200.000
	Vinaxuki 1490T/Tk1; 1,25 tấn; sản xuất 2009	161.400.000
	Vinaxuki 1980T, 1,98 tấn, sản xuất 2009	173.000.000
	Vinaxuki 1990Ba, 1,99 tấn, sản xuất 2008	163.900.000
	Vinaxuki 2500Ba.4X4, 2,5 tấn, sản xuất 2008	205.700.000
	Vinaxuki 3,45 tấn, sản xuất 2007	183.000.000
	Vinaxuki 3,5 tấn, sản xuất 2007	205.000.000
	Vinaxuki 350 Tl 3,5 tấn, Sx 2008	214.000.000
	Vinaxuki 3500Tl, 3,5 Tấn, sản xuất 2009	245.200.000
	Vinaxuki 3500Tl, 3,5 tấn, sản xuất 2011	303.900.000
	Vinaxuki 4,5 tấn, sản xuất 2007	186.800.000
	Vinaxuki 4000Tl, 4 tấn, sản xuất 2009	271.500.000
	Vinaxuki 4500Ba, 4,5 tấn, sản xuất 2008	222.700.000
	Vinaxuki 5220D2A, 2,2 tấn, sản xuất 2008	220.600.000
	Vinaxuki 5500Btl, tải trọng 5.5 tấn, sản xuất 2008	275.500.000
	Vinaxuki 990T, 0,99 tấn, sản xuất 2010	140.000.000
<b>15</b>	<b>Xe hiệu Việt Trung</b>	
	Viettrung Dfm6.0 4x4, 6 tấn, sản xuất 2009	327.000.000
	Viettrung Dvm 5.0/tb, 4.95 tấn, sản xuất 2011	403.000.000
	Viettrung Dvm 8.0, 4x4-A1, 4,35 tấn, sản xuất 2011	533.000.000
	Viettrung Dvm2.45 4x4, 2,45 tấn, sản xuất 2010	323.000.000
	Viettrung Dvm3.45, 4x4, 3,45 tấn, sản xuất 2010	435.000.000
	Viettrung Dvm3.45/tb-108T, 3,45 tấn, sản xuất 2011	357.000.000
	Viettrung Dvm5.0/Tb, 4,95 tấn, sản xuất 2009	330.000.000
	Viettrung Dvm5.0/Tb, 4,95 tấn, sản xuất 2010	345.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Viettrung Dvm8.0 4x4, 6,59 tấn, sản xuất 2010	465.000.000
<b>16</b>	<b>Xe hiệu Thành Công</b>	
	Thành Công 4102Qb3, 3,35 tấn, sản xuất 2007	219.000.000
	Thành Công 4102Qb3.35T4X4 3,35 tấn, sản xuất 2008	305.000.000
	Thành Công Eqb190-21/Tc-Mp; 7 tấn; sản xuất 2009	500.000.000
	Thành Công Yc4108Q4.5T4X4; 4,5 tấn, sản xuất 2007, tự đổ	237.000.000
	Thành Công, 5 tấn, sản xuất 2007 tải tự đổ	325.000.000
<b>17</b>	<b>Xe hiệu Transinco</b>	
	Transinco Ba-Hai, 50 chỗ, sản xuất 2007	450.000.000
	Transinco County Hcm 29 chỗ, sản xuất 2007	840.000.000
	Transinco Haeco sản xuất 2005, 29 chỗ ngồi	380.000.000
	Transinco Hfc6782Kyzl2-B50; 50 chỗ; sản xuất 2009	557.000.000
	Transinco Jiulong, 1,305 tấn, sản xuất 2004, tải tự đổ	125.000.000
	Transinco K46, 46 chỗ, sản xuất 2003	395.000.000
	Transinco Ngт Hk 29, 29 chỗ, sản xuất 2007	840.000.000
<b>18</b>	<b>Xe hiệu VEAM</b>	
	Veam Bull 2.5, 2,49 tấn, sản xuất 2011	336.200.000
	Veam Bull 2.5, 2,4 tấn, sản xuất 2010	295.900.000
	Veam Cub 1.25T, 1,25 tấn, sản xuất 2010	220.000.000
	Veam Rabbit 1.0T, 0,99 tấn, sản xuất 2010	207.900.000
	Veam Fox 15T, 1,49 tấn, sản xuất 2010	210.100.000
<b>19</b>	<b>Xe hiệu Thành Công</b>	
	Thành Công 4102Qb3, 3,35 tấn, sản xuất 2007	219.000.000
	Thành Công 4102Qb3.35T4X4 3,35 tấn, sản xuất 2008	305.000.000
	Thành Công Eqb190-21/Tc-Mp; 7 tấn; sản xuất 2009	500.000.000
	Thành Công Yc4108Q4.5T4X4; 4,5 tấn, sản xuất 2007, tự đổ	237.000.000
	Thành Công, 5 tấn, sản xuất 2007, tải tự đổ	325.000.000
<b>20</b>	<b>Xe hiệu khác</b>	
	Bahai CAK46 Universe, 46 chỗ, sản xuất 2010	935.000.000
	Damco 1,5 tấn, sản xuất 2005 về sau, tải tự đổ	125.000.000
	Damsan 1,85 tấn, sản xuất 2006, tải tự đổ	133.000.000
	Damsan 3,4 tấn, sản xuất 2006 về sau	142.000.000
	Damsel 4C250-1, Sx 2010, xe chở hàng 4 bánh gắn động cơ	55.000.000
	Đông Phong Meko 4,4 tấn, sản xuất 2007	233.000.000
	Đông Phong Meko Ht4400 4X4, 4,4 tấn, sản xuất 2008	282.400.000
	Fairy Sp491Qe.C7, 7 chỗ, sản xuất 2008	291.000.000
	Forcia 950Km, 0,95 tấn, sản xuất 2010	145.000.000
	Forcia Hn950Tđ1, 0,95 tấn, sản xuất 2010	168.000.000
	Forland 0,99 tấn, sản xuất 2006	99.000.000
	Giai Phong 5 tấn, sản xuất 2007	242.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Giai Phong T4075Yj 4 tấn, sản xuất 2008	212.000.000
	Giaiphong to836 Faw/tk, 0,7 tấn, sản xuất 2008, thùng kín	178.000.000
	Gonow 7 chỗ, sản xuất 2007	282.000.000
	Hao Quang 3 tấn	180.300.000
	Heibao SM1025.HT.TK-28, 0,66 tấn, sản xuất 2007	108.000.000
	Hoang Tra 1,105 tấn, sản xuất 2008	117.500.000
	Hoang Tra 40 chỗ, sản xuất 2007	336.000.000
	Hoang Tra Ca-K28, 28 chỗ, sản xuất 2005	300.000.000
	Honor 3Td2; 3 tấn; sản xuất 2008	259.000.000
	Honor Td495T, 4x4, 4,95 tấn; sản xuất 2009	350.000.000
	Huanghai Pronto DD6490D, 7 chỗ, sản xuất 2008	400.000.000
	Jiefang 0,7 tấn, sản xuất 2005	73.000.000
	Jiefang Faw 1,485 tấn	81.000.000
	Jinbel 0,590 tấn, sản xuất 2006	87.200.000
	Jinbel 0,795 tấn, sản xuất 2005	80.100.000
	Jinbel Sy 1041Dls3-Vinaxuki 1,735 tấn, sản xuất 2006	126.400.000
	Jinbel Sy 1044Dvs3; 1,49 Tấn, sản xuất 2005	141.000.000
	Jiulong 1,305 tấn, sản xuất 2005, tải ben	120.000.000
	Jiulong 1,8 tấn, sản xuất 2005, tải tự đổ	126.600.000
	Jiulong 3,45 tấn, sản xuất 2005	179.000.000
	Jiulong 4012D2, 1 tấn, sản xuất 2005	120.000.000
	Jpm 1,45 tấn, sản xuất 2006	129.000.000
	Jpm 2,5 tấn, sản xuất 2005	98.000.000
	Jpm B175V, 1,75 tấn, sản xuất 2008	180.000.000
	Kato Nk300, 30 tấn, sản xuất 1995, xe cầu thủy lực	1.454.803.500
	Lifan Lfj3100G, 5 tấn, ô tô tải tự đổ, Sx 2009, Trung Quốc	386.000.000
	Lishen Xc5820Pd-F 4,4 tấn, sản xuất 2006	190.000.000
	Maz 7,65 tấn, sản xuất 2007	380.000.000
	Maz Sx 2002, Nga, xe nâng người làm việc trên cao	726.000.000
	Mazda-Ge10S2Mh, 4 chỗ, sản xuất 1995	329.000.000
	Mekong Star, 6 chỗ, sản xuất 1995	230.000.000
	Nadibus 29FAW1, 29 chỗ, sản xuất 2004	320.000.000
	Nanjun Njp4010pd7, 0,99 tấn, sản xuất 2009 ô tô nông dụng, Trung Quốc	85.000.000
	Qingqi 0,95 tấn, sản xuất 2005 về sau	85.000.000
	Qingqi 1,8 tấn, sản xuất 2006, ô tô tải tự đổ	120.000.000
	Qingqi Ht 2000 4X4, 2 tấn, sản xuất 2008, tự đổ	189.000.000
	Qinji 2 tấn, sản xuất 2005, tải tự đổ	136.000.000
	Qinji 4 tấn, sản xuất 2005, tải tự đổ	178.000.000
	Quang Khoa 3,5 tấn, sản xuất 2003, tải tự đổ	60.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Samco Bg4I, 28 chỗ ngồi, 22 chỗ đứng, sản xuất 2009	624.000.000
	Samco, 26 chỗ ngồi, 21 chỗ đứng, sản xuất 2008	727.000.000
	Samco-Bg7I; 26 chỗ ngồi, 21 chỗ đứng; sản xuất 2009	713.000.000
	Samsung 1,2 tấn, sản xuất 2000	194.000.000
	Samsung 11,5 tấn, sản xuất 1995	410.000.000
	Samsung Mx6W-Ii, sản xuất 2007, máy đào	189.000.000
	Samsung, 0,7 tấn, sản xuất 2000, ô tô tải đông lạnh	122.000.000
	Sangyong, 7 chỗ, sản xuất 2001	200.000.000
	Shazhou 1,5 tấn, sản xuất 2005, xe tải	133.000.000
	Shuguang Pronto Dg 6472, sản xuất 2007	334.000.000
	Songhong Sh 2000, 2 tấn, tự đổ	138.000.000
	Songhua Jiang Hfj1011G, 0,65 tấn, sản xuất 2010	104.800.000
	Songhuajang HFJ1011G, 0,65 tấn, sản xuất 2011	112.500.000
	Songhuajang HFJ1011G/VINAXUKI-TD, 0,5 tấn, Sx 2010	114.800.000
	Songhuajang HFJ1011G/VINAXUKI-TD, 0,5 tấn, Sx 2011	119.316.000
	Soyat Nj6471Fet, 7 chỗ, Sx 2007	450.000.000
	Soyat, 7 chỗ, sản xuất 2007	255.800.000
	Ssangyong 11 tấn, sản xuất 1990	130.000.000
	Ssangyong 7 chỗ, sản xuất 2003	352.000.000
	Ssangyong Korando 602 El Van 500Kg, sản xuất 2002, ô tô tải	118.000.000
	Ssangyong Korando Tx-5, 0,5 tấn, sản xuất 2004	230.250.000
	Ssangyong, 15 tấn, sản xuất 1991, tải ben	161.237.500
	Suzuki SK410-K/DN-TMD, 0,54 tấn, sản xuất 2005	200.000.000
	Sym T1000-SC2-A2, 1 tấn, sản xuất 2011	188.000.000
	Sym T880 Sc1-A, 0,88 tấn, sản xuất 2009	140.000.000
	Sym T880 SC1-A2, 0,88 tấn, sản xuất 2010	170.000.000
	Tanda K29B-T2, 29 chỗ, sản xuất 2007	440.000.000
	Thacong Yc4D120-21/6T; 6 tấn; sản xuất 2008	430.000.000
	Tianma Fengling Kz 1021 Sc, 5 chỗ, 0,39 tấn	109.000.000
	Traenco, 1,1 tấn, sản xuất 2005	80.000.000
	Truonggiang 8T-Tmb, 0,755 tấn, sản xuất 2008	463.500.000
	Truonggiang Dfm TD5T 4x4, 5 tấn, sản xuất 2009	351.230.000
	Truonggiang Dfm-EQ6T 4x4/3.45KM, 3,45 tấn, Sx 2011	396.550.000
	Uaz 8 chỗ, 2 cầu, sản xuất 2005	501.408.000
	Uoat 7 chỗ, sản xuất 1985	70.000.000
	Việt Hà tải ben, 2,5 tấn, sản xuất 1995	562.500.000
	Vinatruck 3450TI/Mb, 3,1 tấn, sản xuất 2008	160.000.000
	Yaz 0,8 tấn, sản xuất 1993, tải ben trọng tải	70.000.000
	Yazpassio Du Lịch, Dáng Mitsubishi, sản xuất 2002	280.000.000
	Yuejin 1,24 tấn	170.000.000

STT	LOẠI XE	Trị giá mới 100%
	Yuejin Tm2,35Da, 2,35 tấn, sản xuất 2008	145.000.000
	Zin 130, tải Sitec, 5 tấn, sản xuất 1986	144.375.000
	<b>Ôtô đầu kéo, somiromoc</b>	
	Asia 60 tấn, sản xuất 1991, ô tô đầu kéo	150.000.000
	Asia Am629, 14,75 tấn, sản xuất 1992, đầu kéo	340.000.000
	Cimc 7,5 tấn, sản xuất 2007, somiromoc	412.000.000
	Cimc Tht3980Tjzp, 30,48 tấn, sản xuất 2007, somiromoc	265.000.000
	Cimc Zjv9400Clx, 29,5 tấn, sản xuất 2009, somiromoc	135.000.000
	Cnhc 14,5 tấn, sản xuất 2007 đầu kéo	576.000.000
	Container 40 feet 29 tấn, sản xuất 2007, sơ miromoc	92.700.000
	Daewoo đầu kéo, 18 tấn, sản xuất 1986	192.000.000
	Freightliner 37,113 tấn, sản xuất 2002, ô tô đầu kéo	730.000.000
	Freightliner Cl120064St, sản xuất 2004, đầu kéo	764.700.000
	Freightliner, 14000cm <sup>3</sup> , sản xuất 2003, đầu kéo	706.000.000
	Gmc, 5 tấn, sản xuất 1991, ô tô đầu kéo	160.000.000
	Huanya 453B 40 tấn, sản xuất 2007, somiromoc	126.000.000
	Huanya, 40 tấn, sản xuất 2007, somiromoc tải	126.000.000
	Hyundai 54 tấn, sản xuất 1993, đầu kéo	236.250.000
	Hyundai Kmedc18Ypnu 13 tấn, sản xuất 1992, ô tô đầu kéo	433.395.000
	International, 16,8 tấn, ô tô đầu kéo, sản xuất 1994, Mỹ	1.100.000.000
	Jindo loại 20 Feet, sản xuất 1993, somiromoc	140.000.000
	Jupiter Sgj9480Tjzp, 40 tấn, sản xuất 2007, somiromoc	126.000.000
	Kct 29 tấn, sản xuất 2008, somiromoc tải	103.000.000
	KCT A53-X-01, 30,1 tấn, sản xuất 2011, somiromoc	297.000.000
	Krng 20 tấn, sản xuất 1990, somiromoc	290.600.000
	Krng 20 tấn, sản xuất 2002, somiromoc kéo	363.000.000
	Krng 20 tấn, sản xuất 2002, somiromoc chở xe	290.600.000
	Máy Misubishi, sản xuất 1989	57.800.000
	Somiromoc sản xuất 1994	168.750.000
	Somiromoc, lùn 2 trục, loại 17 tấn	72.000.000
	Somiromoc, lùn 3 trục, loại 19 tấn	80.500.000
	Somiromoc, lùn 3 trục, loại 21 tấn	89.000.000
	Somiromoc, lùn 3 trục, loại 25 tấn	106.000.000
	Yindao 18,4 tấn, sản xuất 2007, somiromoc	185.000.000

**PHỤ LỤC III: GIÁ TRƯỚC BẠ TÀU THUYỀN, VỎ, MÁY TÀU THUYỀN***Đơn vị tính: đồng*

STT	Loại tài sản	Độ dài (m) công suất (CV)	Giá tính thuế
<b>I</b>	<b>CÁC LOẠI VỎ THUYỀN</b>		
<b>1</b>	<b>Vỏ nan mũi nhọn</b>		
	Dài dưới 6m đến 6,5m		800.000
	Dài 6,6m đến 7,5m		1.000.000
	Dài 7,6m đến 8,5m		1.200.000
	Dài 8,6m trở lên		1.500.000
<b>2</b>	<b>Vỏ lườn gỗ mũi nhọn</b>		
	Dài từ 6,5 - 7,5 m		4.500.000
	Dài từ 7,6 - 8,5 m		4.800.000
	Dài từ 8,6 - 9,2 m		5.100.000
	Dài từ 9,3 - 9,8 m		5.400.000
	Dài từ 9,9 - 10,5 m		5.700.000
	Dài từ 10,6 - 11,2 m		6.000.000
	Dài từ 11,3 - 11,8 m		6.300.000
	Dài từ 11,9 - 12,5 m		6.600.000
	Dài từ 12,6 - 13 m		6.900.000
	Dài từ 13 m trở lên		7.500.000
<b>3</b>	<b>Vỏ ca nô gỗ</b>		
	Dài từ 6 - 7 m		8.000.000
	Dài từ 7,1 - 8,5 m		9.000.000
	Dài từ 8,6 - 9 m		9.500.000
	Dài từ 9,1 - 9,3 m		10.000.000
	Dài từ 9,4 - 9,7 m		12.000.000
	Dài từ 9,8 - 10,2 m		17.000.000
	Dài từ 10,3 - 10,7 m		20.000.000
	Dài từ 10,8 - 11,2 m		25.000.000
	Dài từ 11,3 - 11,7m		31.000.000
	Dài từ 11,8 - 12,2 m		26.000.000
	Dài từ 12,3 - 12,7 m		38.400.000
	Dài từ 12,8 - 13,1 m		70.000.000
	Dài từ 13,2 - 14,2 m		90.000.000
	Dài từ 14,3 - 14,7 m		110.000.000
	Dài từ 14,8 - 14,9 m		130.000.000
	Dài từ 15 - 15,9 m		140.000.000
	Dài từ 16- 16,8 m		160.000.000
	Dài từ 16,9 trở lên		220.000.000
<b>II</b>	<b>MÁY TÀU THUYỀN</b>		
<b>1</b>	<b>Loại máy SMGY</b>		
	Loại 1 SM	10	14.000.000
	Loại 1 SMG	10	14.000.000

STT	Loại tài sản	Độ dài (m) công suất (CV)	Giá tính thuế
	Loại 1 SMGE	14	19.400.000
	Loại 1 SMGY	17	20.000.000
	Loại 2 SMG	16	24.000.000
	Loại 2 SMGY	27	29.000.000
	Loại 3 SMGY	40	42.000.000
	Loại 3 SMGY	45	42.000.000
	Loại 2 SMGE	30	19.000.000
<b>2</b>	<b>Loại máy TG</b>		
	Loại 2 TGK	20	26.000.000
	Loại 3 TGK	30	35.300.000
	Loại 2 TG	16	15.600.000
	Loại 2 TY	16	10.400.000
	Loại 2 SGY	12	15.600.000
<b>3</b>	<b>Loại Máy LD</b>		
	Loại 2 LD, BE	33	42.000.000
	Loại 2 LD, GFE	33	55.300.000
	Loại 3 LD	50	58.300.000
	Loại 3 LD, CPE	50	71.300.000
	Loại 4 LD, CPE	60	91.000.000
	Loại 4 LD, GFE	60	84.500.000
<b>4</b>	<b>Loại máy PMY</b>		
	Loại PMY 4	4	8.500.000
	Loại PMY 5	5	9.200.000
	Loại PMY 6	6	10.000.000
<b>5</b>	<b>Loại máy NTS</b>		
	Loại NPS 70	3	43.300.000
	Loại NPS 80	4	6.000.000
	Loại NPS 85	6	6.800.000
<b>6</b>	<b>Loại máy ES</b>		
	Loại 3 ES	56	50.000.000
	Loại 3 ESGD	60	60.000.000
	Loại 3 ESDDG	60	68.300.000
	Loại 4 ES	72	75.000.000
	Loại 4 ESGD	74	83.300.000
	Loại 4 ESDDG	74	91.600.000
	Loại 3 E 15B	52	33.300.000
	Loại 3 EH 15	52	36.600.000
	Loại 3 L15	44	33.300.000
<b>7</b>	<b>Loại máy EG</b>		
	Loại EGY	10	19.500.000
	Loại EGY	11	15.200.000
	Loại 2 SY	10	15.800.000
	Loại 2 SGY	12	15.800.000

STT	Loại tài sản	Độ dài (m) công suất (CV)	Giá tính thuế
<b>8</b>	<b>Loại máy IE</b>		
	Loại 2 IE	22	17.500.000
<b>9</b>	<b>Loại máy KUBCTA</b>		
	Loại 1 MCZ	10	7.500.000
	Loại 2 MCZ	20	14.300.000
	Loại 3 MCZ	30	24.000.000
<b>10</b>	<b>Loại máy TS</b>		
	Loại STESY	7	6.700.000
	Loại STESY	8	7.500.000
<b>11</b>	<b>Loại máy F</b>		
	Loại F4	4	2.500.000
	Loại F5	5	3.000.000
	Loại F6	6	3.300.000
	Loại F7	7	3.800.000
	Loại F8	8	4.600.000
	Loại F9 & F10	9-10	5.500.000
<b>12</b>	<b>Loại máy SV, SP</b>		
	Loại SV5	5	13.300.000
	Loại SV8	8	15.000.000
	Loại SB12	8	15.800.000
	Loại SB8	5	14.200.000
<b>13</b>	<b>Các loại máy Việt Nam sản xuất</b>		
	Loại D 22 T	22	9.600.000
	Loại D 23 T	33	12.500.000
<b>14</b>	<b>Các loại máy thủy</b>		
	Loại 2 TE	22	39.000.000
	Loại 3 TE	33	50.000.000
	Loại 2 TGGE	22	55.000.000
	Loại 3 TGGE	33	68.000.000
	Loại 2 SHGE	45	75.000.000
	Loại 2 SE	16	10.000.000
	Loại 3 IDDP	50	48.300.000
	Loại 2 IDDPE	33	45.000.000
	Loại 1 SKE	12	7.000.000
	Loại 3 ESDE	56	58.000.000
	Loại 4 ESDE	74	73.300.000
	Loại 2 TGX	27	49.000.000
	Loại 3 EM15	40	61.000.000
	Loại 3 M15	45	54.000.000
	Loại 2 TD	26	29.600.000
	Loại TD	29	38.000.000
	Loại 4 TD	52	65.000.000
	Máy 3 QG15	30	33.400.000

STT	Loại tài sản	Độ dài (m) công suất (CV)	Giá tính thuế
<b>15</b>	<b>Máy thủy Nhật sản xuất</b>		
	Máy thủy 75cv đến 90cv	75-90	90.000.000
	Máy thủy 90cv đến 110cv	90-110	230.000.000
	Máy thủy 111cv đến 160cv	111-160	250.000.000
<b>16</b>	<b>Máy thủy các nước khác sản xuất</b>		
	Máy thủy 75cv đến 90cv	75-90	72.000.000
	Máy thủy 90cv đến 110cv	90-110	184.000.000
	Máy thủy 111cv đến 160cv	111-160	200.000.000
<b>17</b>	<b>Các loại máy cũ</b>		
	Loại ST 95	8	10.000.000
	Loại ST 75	7	9.300.000
	Loại ST 60	5	3.200.000
	Loại ST 70	6,5	3.300.000
	Loại ST 100	9-10	9.000.000
<b>18</b>	<b>Các loại đầu máy Trung Quốc</b>		
	D 8		1.600.000
	D 9		1.800.000
	D 10		2.000.000
	D 12		2.400.000
	D 13		2.500.000
	D 14		2.600.000
	D 15 không có két nước		3.000.000
	D 15 có két nước		3.200.000
	D 16		3.400.000
	D 17 và D 18		2.500.000
<b>19</b>	<b>Các loại máy nội địa</b>		
	<b>Loại có đường kính xi lanh 95mm</b>		
	Loại có đường kính xi lanh 95mm	8	8.000.000
	Loại có đường kính xi lanh 95mm	16	14.000.000
	Loại có đường kính xi lanh 95mm	24	2.000.000
	<b>Loại có đường kính xi lanh 105mm</b>		
	Loại có đường kính xi lanh 105mm	10	10.000.000
	Loại có đường kính xi lanh 105mm	20	16.000.000
	Loại có đường kính xi lanh 105mm	30	22.000.000
	<b>Loại có đường kính xi lanh 115mm</b>		
	Loại có đường kính xi lanh 115mm	11	12.000.000
	Loại có đường kính xi lanh 115mm	22	17.500.000
	Loại có đường kính xi lanh 115mm	33	24.000.000
<b>20</b>	<b>Các loại máy thủy đã ban hành giá LPTB</b>		
	2 DAIYA	25	28.000.000
	2 DAIYA	16	20.000.000
	2 DAIYA - 3M2	30	39.000.000
	2 M 10	20	24.000.000

STT	Loại tài sản	Độ dài (m) công suất (CV)	Giá tính thuế
	2 M9F (Yamaita)	18	20.000.000
	2 TBTSP	22	28.000.000
	3 C, sản xuất 1992	44	60.000.000
	3 DAIYA	45	60.600.000
	3 EK	60	68.300.000
	3 EKG Nhật sản xuất	60	60.000.000
	3 KF-13, sản xuất 1990	45	42.000.000
	3 LK	20	29.000.000
	3 LK Nhật sản xuất	22	29.000.000
	3 M10, 1995	45	60.600.000
	3 MD	39-52	48.300.000
	3 MEGG	23	32.500.000
	3 Mitsubishi	45-50	60.600.000
	3 PE - 15	40	56.000.000
	3 SMGGE	45	60.600.000
	3 TD	39	48.300.000
	3 TGD-C	39	61.000.000
	3 TGGY	33	68.000.000
	4 A-1	44	60.000.000
	4 BH, 1996	35	60.000.000
	4 CH, Sx 1990	44	60.000.000
	4 CHK	70	75.000.000
	4 DAIYA	90	90.000.000
	4 DAIYA - 21	72	58.300.000
	4 DH	56	58.000.000
	4 ISUZU	35	60.000.000
	4 MD	56	54.200.000
	4 MISUBISHI	44	60.000.000
	4 TD	52	65.000.000
	4 TD66, sản xuất 1998	52	65.000.000
	6 CH - DT, 250 CV	250	250.000.000
	6 CHD	40	58.300.000
	6 DS7	45	75.000.000
	6 GHD 180 CV và máy 6 KB-DT 320 CV	180	250.000.000
	6 HA, sản xuất 2001	165	250.000.000
	6 HA-DT	165	250.000.000
	6 ZA	45	60.600.000
	8 HINO F17D, sản xuất 2009	360	250.000.000
	D6AUX	160	200.000.000
	DA 26	72	58.300.000
	DAIYA - 2 PS	56	60.000.000
	DAIYA - SE9	57	54.000.000
	DAIYA 3 HD	30	39.000.000

STT	Loại tài sản	Độ dài (m) công suất (CV)	Giá tính thuế
	DAIYA 3 HF	52	48.300.000
	DAIYA 3K - 2R	30	39.000.000
	DAIYA 4F	56	61.600.000
	DAIYA Nhật sản xuất	40	56.000.000
	EG100, sản xuất 2004, Nhật	300	250.000.000
	EM640-A, sản xuất 2000	90	90.000.000
	HC6B, sản xuất 2000	230	250.000.000
	Mitshubishi Nhật sản xuất	60	91.000.000
	Mitshubishi S3M3DM15	45	60.600.000
	PAYA Nhật sản xuất	20	26.000.000
	Vỏ ca nô nhựa dài 4,9m	4,9	18.750.000
	YAMAHA	55	50.000.000
	YAMAHA	15	12.500.000
	YAMAHA Nhật sản xuất dài 5m	60	158.000.000
<b>21</b>	<b>Thuyền gắn máy, ca nô</b>		
	Ca nô máy YAMAHA AETX 200HP	200	455.000.000
	Tàu khách Lạc Hồng máy, Yanmar Jc, 00406, 70 người, sản xuất 2011	80	4.500.000.000
	HC6B, sản xuất 2000	230	250.000.000